

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VT&CB THAN ĐÔNG BẮC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 330/QĐ-VTCB

Cửa Ông, ngày 08 tháng 07 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu

Gói thầu: Mua sắm vật tư, phụ tùng ô tô, máy xúc, máy gạt.

GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ CHẾ BIẾN THAN ĐÔNG BẮC

Căn cứ Quyết định số 576/QĐ-VTCB ngày 28/5/2024 của Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc về việc ban hành Quy định lựa chọn nhà thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn để đảm bảo tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc;

Căn cứ Quyết định số 1229/QĐ-VTCB ngày 29/10/2024 của Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Quy định lựa chọn nhà thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn để đảm bảo tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc;

Căn cứ Quyết định số 297/QĐ-VTCB ngày 26/06/2025 của Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc về việc phê duyệt Dự toán và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua sắm vật tư, phụ tùng ô tô, máy xúc, máy gạt thuộc Kế hoạch: Mua sắm Vật tư, phụ tùng sửa chữa thường xuyên ô tô, máy xúc, máy gạt;

Căn cứ Tờ trình xin phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua sắm vật tư, phụ tùng ô tô, máy xúc, máy gạt ngày 07/07/2025 của Phòng Cơ điện, Vận tải, Vật tư;

Căn cứ Báo cáo thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua sắm vật tư, phụ tùng ô tô, máy xúc, máy gạt ngày 08/07/2025 của Tổ thẩm định;

Xét đề nghị của Phòng Cơ điện, Vận tải, Vật tư và Tổ thẩm định,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua sắm vật tư, phụ tùng ô tô, máy xúc, máy gạt với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên nhà thầu trúng thầu: Công ty Cổ phần Việt Ý QN.

Địa chỉ: Tổ 4, Khu 8, Phường Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh.

Điện thoại: 0966 507 963.

2. Giá trị trúng thầu: 7.455.018.060 đồng (Đã bao gồm thuế GTGT).

(Bằng chữ: Bảy tỷ bốn trăm năm mươi lăm triệu không trăm mười tám ngàn không trăm sáu mươi đồng.)

3. Loại hợp đồng: Đơn giá cố định.

4. Thời gian thực hiện gói thầu: Kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

5. Thời gian thực hiện hợp đồng: Kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến ngày các bên thực hiện xong các nghĩa vụ liên quan.

Điều 2. Giao cho Phòng Cơ điện, Vận tải, Vật tư đăng tải kết quả lựa chọn nhà thầu, tổ chức hoàn thiện và ký kết hợp đồng với nhà thầu trúng thầu theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Trưởng phòng Cơ điện, Vận tải, Vật tư và các phòng chức năng có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Hội đồng Quản trị;
- Chỉ huy Công ty;
- Như Điều 3;
- Lưu: CDVT, TCKT. T06.



Phương Kim Mừng

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VT&CB THAN ĐÔNG BẮC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 331/TB-VTCB

Cửa Ông, ngày 08 tháng 07 năm 2025

THÔNG BÁO

Kết quả lựa chọn nhà thầu

Gói thầu: Mua sắm vật tư, phụ tùng ô tô, máy xúc, máy gạt.

Kế hoạch: Mua sắm Vật tư, phụ tùng sửa chữa thường xuyên ô tô, máy xúc, máy gạt.

Kính gửi: Các Nhà thầu.

Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc xin trân trọng cảm ơn các Nhà thầu đã quan tâm và tham dự chào hàng cạnh tranh gói thầu: Mua sắm vật tư, phụ tùng ô tô, máy xúc, máy gạt thuộc Kế hoạch: Mua sắm Vật tư, phụ tùng sửa chữa thường xuyên ô tô, máy xúc, máy gạt của Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc.

Ngày 08/07/2025 Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc đã ban hành quyết định số 330/QĐ-VTCB về việc Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu: Mua sắm vật tư, phụ tùng ô tô, máy xúc, máy gạt thuộc Kế hoạch: Mua sắm Vật tư, phụ tùng sửa chữa thường xuyên ô tô, máy xúc, máy gạt của Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc.

Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc xin thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau:

1. Thông tin về gói thầu:

- Tên chủ đầu tư, bên mời thầu: Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc.
- Tên gói thầu: Mua sắm vật tư, phụ tùng ô tô, máy xúc, máy gạt.
- Tên kế hoạch: Mua sắm Vật tư, phụ tùng sửa chữa thường xuyên ô tô, máy xúc, máy gạt.
- Số TBMT: 311/TB-VTCB ngày 30 tháng 06 năm 2025.
- Giá gói thầu: 7.513.349.210 VNĐ (Bằng chữ: Bảy tỷ năm trăm mười ba triệu ba trăm bốn mươi chín ngàn hai trăm mười đồng).
- Nguồn vốn: Chi phí sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Hình thức LCNT: Chào hàng cạnh tranh.
- Phương thức lựa chọn nhà thầu: 01 giai đoạn/01 túi hồ sơ.

2. Nhà thầu trúng thầu:

- Tên nhà thầu: Công ty Cổ phần Việt Ý QN – MST: 5702134966.

- Giá dự thầu: 7.455.018.060 VNĐ (Bằng chữ: Bảy tỷ bốn trăm năm mươi lăm triệu không trăm mười tám ngàn không trăm sáu mươi đồng.) (Đã bao gồm thuế GTGT).

- Giá trúng thầu: 7.455.018.060 VNĐ (Bằng chữ: Bảy tỷ bốn trăm năm mươi lăm triệu không trăm mười tám ngàn không trăm sáu mươi đồng.) (Đã bao gồm thuế GTGT).

- Loại hợp đồng: Đơn giá cố định.

- Thời gian thực hiện gói thầu: Kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

- Thời gian thực hiện hợp đồng: Kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến ngày các bên thực hiện xong các nghĩa vụ liên quan.

3. Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt lý do không được lựa chọn:

Công ty Cổ phần Phú Thành Parts.

- Lý do không trúng thầu: Xếp hạng thứ 02 trong 03 nhà thầu.

Công ty TNHH Huy Anh SD.

- Lý do không trúng thầu: Xếp hạng thứ 03 trong 03 nhà thầu.

Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc thông báo đến nhà thầu tham dự thầu được biết. Nhà thầu trúng thầu: Công ty Cổ phần Việt Ý QN sẽ được nhận kèm với thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu này “ Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng”./. 

Nơi nhận:

- Hội đồng Quản trị;
- Chỉ huy Công ty;
- Công ty Cổ phần Việt Ý QN;
- Công ty Cổ phần Phú Thành Parts;
- Công ty TNHH Huy Anh SD;
- Lưu: CĐVT, TCKT.M10.



GIÁM ĐỐC

Phương Kim Mừng

PHỤ LỤC
KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THẦU
Gói thầu: Mua sắm vật tư, phụ tùng ô tô, máy xúc, máy gạt.
(Kèm theo Thông báo số 331/TB-VTCB ngày 08 tháng 07 năm 2025)

STT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Xuất xứ	Đơn giá	VAT	Thành tiền
1	Phụ tùng ô tô						5.788.757.880
1	Phin lọc dầu động cơ Kamaz 6520 (giấy)	Cái	83,0	Việt Nam	185.000	8%	16.583.400
2	Phin lọc dầu động cơ Kamaz 6520 (sợi)	Cái	83,0	Việt Nam	210.000	8%	18.824.400
3	Phin lọc dầu hộp số Hyundai HD270	Cái	30,0	Trung Quốc	750.000	8%	24.300.000
4	Bạc + trục ác nhíp Hyundai HD270	Bộ	40,0	Trung Quốc	350.000	8%	15.120.000
5	Phin lọc dầu lái Auman GTLD240.E4	Cái	15,0	Việt Nam	350.000	8%	5.670.000
6	Phin lọc dầu lái Dongfeng	Cái	2,0	Việt Nam	750.000	8%	1.620.000
7	Phin lọc dầu lái Hyundai HD270	Cái	10,0	Việt Nam	350.000	8%	3.780.000
8	Phin lọc dầu lái Kamaz 6520	Cái	10,0	Việt Nam	255.000	8%	2.754.000
9	Phin lọc động cơ xe Auman GTLD240.E4	Cái	40,0	Trung Quốc	650.000	8%	28.080.000
10	Phin lọc động cơ R010014 xe Auman GTLD240.E4	Cái	100,0	Indonesia	650.000	8%	70.200.000
11	Phin lọc động cơ xe Hyundai HD270	Cái	40,0	Việt Nam	330.000	8%	14.256.000
12	Phin lọc gió Auman GTLD240.E4	Bộ	10,0	Việt Nam	2.200.000	8%	23.760.000
13	Bạc + trục ác nhíp Auman GTLD240.E4	Bộ	5,0	Trung Quốc	450.000	8%	2.430.000
14	Bạc + trục ác nhíp HD270	Bộ	10,0	Trung Quốc	350.000	8%	3.780.000
15	Bạc + trục ác nhíp Kamaz 6520	Bộ	4,0	Trung Quốc	450.000	8%	1.944.000
16	Bạc trục đứng AM (43x52x38)	Cái	2,0	Trung Quốc	150.000	8%	324.000
17	Bạc trục đứng AM (47x56x35)	Cái	4,0	Trung Quốc	150.000	8%	648.000
18	Bánh răng hành tinh vi sai cái cầu Z18 Auman GTLD240.E4	Cái	2,0	Trung Quốc	1.350.000	8%	2.916.000
19	Bánh răng hành tinh vi sai cầu KM 6520	Cái	2,0	Nga	1.650.000	8%	3.564.000
20	Bánh răng vệ tinh vi sai cái cầu Z11 Auman GTLD240.E4	Cái	4,0	Trung Quốc	500.000	8%	2.160.000
21	Bánh răng vi sai 9T 81171801	Cái	8,0	Ý	3.500.000	8%	30.240.000
22	Bánh răng vi sai cái cầu KM6520	Cái	4,0	Nga	500.000	8%	2.160.000
23	Bạt phanh T27	Cái	1,0	Trung Quốc	115.000	8%	124.200
24	Bầu phanh lốc kê 350	Cái	2,0	Trung Quốc	1.350.000	8%	2.916.000
25	Bầu phanh lốc kê Auman GTLD240.E4	Cái	4,0	Trung Quốc	1.550.000	8%	6.696.000
26	Bầu phanh T24	Cái	2,0	Trung Quốc	950.000	8%	2.052.000
27	Bầu phanh T30	Cái	8,0	Trung Quốc	900.000	8%	7.776.000
28	Bi chữ thập các đăng ben Hyundai HD270 (25x64)	Cụm	1,0	Trung Quốc	450.000	8%	486.000
29	Bi chữ thập các đăng trước Kamaz 6520	Cụm	1,0	Trung Quốc	700.000	8%	756.000
30	Bi tê côn Auman GTLD240.E4	Cụm	1,0	Trung Quốc	2.500.000	8%	2.700.000
31	Bi tỷ trục đứng Auman GTLD240.E4	Vòng	4,0	Trung Quốc	750.000	8%	3.240.000
32	Bi tỷ trục đứng Hyundai HD270	Vòng	1,0	Hàn Quốc	850.000	8%	918.000
33	Bi tỷ trục đứng Kamaz 6520	Vòng	4,0	Trung Quốc	1.500.000	8%	6.480.000
34	Bơm cấp liệu Kamaz 6520 (bơm cao áp)	Cái	1,0	Nga	650.000	8%	702.000
35	Bơm lái Auman GTLD240.E4	Cái	1,0	Trung Quốc	13.500.000	8%	14.580.000
36	Bu lông cổ xả M10x100x1.25	Bộ	20,0	Trung Quốc	25.000	8%	540.000
37	Bu lông M10x100x1,5 (10.9)	Bộ	12,0	Trung Quốc	35.000	8%	453.600
38	Bu lông M12x50x1,25	Bộ	25,0	Trung Quốc	17.000	8%	459.000
39	Bu lông M12x50x1,75	Bộ	20,0	Trung Quốc	18.000	8%	388.800
40	Bu lông M16x120x1,5	Bộ	2,0	Trung Quốc	125.000	8%	270.000
41	Bu lông tắc kê sau Kamaz 6520	Bộ	40,0	Trung Quốc	42.000	8%	1.814.400
42	Bu lông tắc kê trước Kamaz 6520	Bộ	20,0	Trung Quốc	45.000	8%	972.000
43	Bu lông tắc kê trước xe Hyundai HD270	Bộ	30,0	Trung Quốc	85.000	8%	2.754.000
44	Bu ly tăng dây cu roa điều hòaHyundai HD270	Cái	1,0	Trung Quốc	320.000	8%	345.600
45	Các đăng cầu 1796593	Cái	2,0	Trung Quốc	85.000.000	8%	183.600.000
46	Cảm biến nhiệt độ dàn lạnh 16688307	Cái	5,0	Thổ Nhĩ Kỳ	1.915.000	8%	10.341.000

STT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Xuất xứ	Đơn giá	VAT	Thành tiền
47	Cần gạt mưa	Cái	6,0	Trung Quốc	180.000	8%	1.166.400
48	Cần vi sai cài cầu Auman GTLD240.E4	Bộ	2,0	Trung Quốc	450.000	8%	972.000
49	Cần vi sai cài cầu Kamaz 6520	Bộ	1,0	Nga	230.000	8%	248.400
50	Cần vi sai cầu Auman GTLD240.E4	Bộ	1,0	Trung Quốc	550.000	8%	594.000
51	Cần vi sai cầu Kamaz 6520	Bộ	1,0	Nga	330.000	8%	356.400
52	Cánh quạt động cơ Kamaz 6520	Cái	1,0	Trung Quốc	3.200.000	8%	3.456.000
53	Cao su chân hộp số Kamaz 6520	Cái	4,0	Việt Nam	250.000	8%	1.080.000
54	Cao su chân máy sau + hộp số Auman GTLD240.E4	Cái	2,0	Trung Quốc	750.000	8%	1.620.000
55	Cao su chân máy sau Kamaz 6520	Cái	2,0	Trung Quốc	1.650.000	8%	3.564.000
56	Cao su cổ hút bầu lọc gió Auman GTLD240.E4	Cái	2,0	Trung Quốc	3.500.000	8%	7.560.000
57	Cao su đôn bẫy giấm sóc ca bin Auman GTLD240.E4	Quả	6,0	Trung Quốc	550.000	8%	3.564.000
58	Cao su giằng cầu hạ	Quả	8,0	Hàn Quốc	646.000	8%	5.581.440
59	Chổi gạt mưa Kamaz 6520	Cái	10,0	Trung Quốc	30.000	8%	324.000
60	Cơ cầu nâng hạ kính Hyundai HD270	Bộ	2,0	Hàn Quốc	2.500.000	8%	5.400.000
61	Cơ cầu nâng hạ kính Kamaz 6520	Bộ	2,0	Nga	3.850.000	8%	8.316.000
62	Cóc chỉnh phanh giữa Hyundai HD270	Cái	1,0	Trung Quốc	1.850.000	8%	1.998.000
63	Cóc chỉnh phanh Hyundai HD270	Cái	3,0	Trung Quốc	1.950.000	8%	6.318.000
64	Cóc chỉnh phanh sau Hyundai HD270	Cái	2,0	Trung Quốc	1.850.000	8%	3.996.000
65	Cóc chỉnh phanh trước Kamaz 6520	Cái	4,0	Trung Quốc	810.000	8%	3.499.200
66	Công tắc cắt mát cơ	Cái	1,0	Trung Quốc	650.000	8%	702.000
67	Cụm tăng dây cu roa 21393207	Cụm	1,0	Trung Quốc	3.850.000	8%	4.158.000
68	Cúp ben pittong lên ben UN 80x90x6	Cái	2,0	Trung Quốc	650.000	8%	1.404.000
69	Cút nước trên kết nước F60	Cái	1,0	Trung Quốc	850.000	8%	918.000
70	Đai ống xả 30282	Cái	2,0	Trung Quốc	850.000	8%	1.836.000
71	Đai tăng áp 30283	Cái	4,0	Trung Quốc	450.000	8%	1.944.000
72	Đầu rô tuyen ba ngang lái xe Auman GTLD240.E4	Quả	2,0	Trung Quốc	1.550.000	8%	3.348.000
73	Dây cu roa 6PK 1130	Sợi	2,0	Trung Quốc	550.000	8%	1.188.000
74	Dây cu roa 6PK 794	Sợi	2,0	Trung Quốc	250.000	8%	540.000
75	Dây cu roa CMF 6450	Sợi	5,0	Trung Quốc	50.000	8%	270.000
76	Đế bơm nước 20505543	Cái	1,0	Trung Quốc	5.500.000	8%	5.940.000
77	Đèn hậu	Cái	4,0	Trung Quốc	235.000	8%	1.015.200
78	Đèn lùi tròn	Cái	20,0	Trung Quốc	50.000	8%	1.080.000
79	Dung dịch xử lý khí thải	Lit	200,0	Việt Nam	35.000	8%	7.560.000
80	Giá bắt tay mở cửa trong Kamaz 6520 (ĐC)	Cái	2,0	Nga	850.000	8%	1.836.000
81	Giảm sóc ca bin sau	Cái	2,0	Trung Quốc	750.000	8%	1.620.000
82	Giảm sóc ca bin trước	Cái	2,0	Trung Quốc	650.000	8%	1.404.000
83	Gioăng đáy các te Auman GTLD240.E4	Cái	1,0	Trung Quốc	850.000	8%	918.000
84	Gioăng mặt máy Kamaz 6520	Bộ	1,0	Nga	270.000	8%	291.600
85	Gioăng xi lanh Kamaz 6520	Bộ	1,0	Nga	350.000	8%	378.000
86	Khóa mặt nạ ga lăng Hyundai HD270	Cái	2,0	Hàn Quốc	380.000	8%	820.800
87	Khớp lai bơm ben Kamaz 6520	Cụm	1,0	Italia	10.600.000	8%	11.448.000
88	Lá côn Com lê Kamaz 6520	Lá	2,0	Trung Quốc	8.000.000	8%	17.280.000
89	La giăng + tanh 1100-20	Bộ	2,0	Trung Quốc	2.150.000	8%	4.644.000
90	La giăng Hyundai HD270	Cái	9,0	Trung Quốc	3.500.000	8%	34.020.000
91	Lò xo guốc phanh Kamaz 6520	Cái	20,0	Trung Quốc	70.000	8%	1.512.000
92	Lò xo phanh sau Auman GTLD240.E4	Cái	6,0	Trung Quốc	250.000	8%	1.620.000
93	Lọc dầu thủy lực P167888	Cái	2,0	Mỹ	6.500.000	8%	14.040.000
94	Má phanh 12 lỗ (178x19/16x206)	Miếng	20,0	Trung Quốc	110.000	8%	2.376.000
95	Má phanh 12 lỗ Kamaz 6520	Miếng	20,0	Trung Quốc	90.000	8%	1.944.000
96	Má phanh 9 lỗ (178x19/16x160)	Miếng	19,0	Trung Quốc	90.000	8%	1.846.800
97	Má phanh sau Hyundai HD270 220x18/16x185	Má	46,0	Trung Quốc	235.000	8%	11.674.800
98	Má phanh sau Hyundai HD270 220x17/11x181	Miếng	6,0	Trung Quốc	160.000	8%	1.036.800

STT	Danh mục hàng hóa	DVT	Số lượng	Xuất xứ	Đơn giá	VAT	Thành tiền
99	Mã phanh sau xe Auman GTLD240.E4	Miếng	20,0	Trung Quốc	85.000	8%	1.836.000
100	Mã phanh trước Hyundai HD270	Miếng	24,0	Trung Quốc	175.000	8%	4.536.000
101	Mặt bích các đăng cầu giữa Auman GTLD240.E4	Cái	1,0	Trung Quốc	2.200.000	8%	2.376.000
102	Máy ép hơi Auman GTLD240.E4	Cụm	1,0	Trung Quốc	16.500.000	8%	17.820.000
103	Máy phát điện Hyundai HD270	Cái	1,0	Hàn Quốc	14.500.000	8%	15.660.000
104	Nước làm mát động cơ	Lít	100,0	Việt Nam	55.000	8%	5.940.000
105	Ổ ngậm cánh cửa Kamaz 6520 (ĐC)	Cái	1,0	Nga	1.500.000	8%	1.620.000
106	Ổng cao su cổ hút Kamaz 6520 100x220	Cái	1,0	Nga	1.550.000	8%	1.674.000
107	Phin lọc động cơ P550425	Cái	4,0	Indonesia	1.250.000	8%	5.400.000
108	Phin lọc động cơ P554004	Cái	10,0	Indonesia	1.250.000	8%	13.500.000
109	Phin lọc động cơ R010014	Cái	20,0	Indonesia	650.000	8%	14.040.000
110	Phin lọc động cơ SFO4530	Cái	1,0	Indonesia	235.000	8%	253.800
111	Phin lọc nhiên liệu SFR1212/FS1212	Cái	1,0	Indonesia	265.000	8%	286.200
112	Phin lọc nhiên liệu thô PL421	Cái	18,0	Trung Quốc	850.000	8%	16.524.000
113	Phin lọc nhiên liệu tinh DX150	Cái	18,0	Trung Quốc	55.000	8%	1.069.200
114	Phin lọc nhiên liệu tinh P550004	Cái	14,0	Indonesia	950.000	8%	14.364.000
115	Phin lọc nhiên liệu tinh P550529	Cái	4,0	Trung Quốc	950.000	8%	4.104.000
116	Phin lọc thô P550748	Cái	7,0	Indonesia	1.650.000	8%	12.474.000
117	Phin lọc tinh P550372	Cái	20,0	Mexico	950.000	8%	20.520.000
118	Phốt 20x30x7	Cái	2,0	Nhật Bản	115.000	8%	248.400
119	Phốt 36x52x8 (NAH0355A)	Cái	2,0	Trung Quốc	125.000	8%	270.000
120	Phốt áp lực AP2085	Cái	5,0	Nhật Bản	590.000	8%	3.186.000
121	Phốt cầu Auman GTLD240.E4 85x105x16	Cái	4,0	Trung Quốc	350.000	8%	1.512.000
122	Phốt đầu trục cơ Auman GTLD240.E4 (95x115x12)	Cái	1,0	Trung Quốc	550.000	8%	594.000
123	Phốt đuôi trục cơ 120x150x14	Cái	1,0	Trung Quốc	150.000	8%	162.000
124	Phốt máy σ sau Hyundai HD270	Cái	6,0	Hàn Quốc	60.000	8%	388.800
125	Phốt máy σ sau Kamaz 6520	Cái	20,0	Trung Quốc	56.000	8%	1.209.600
126	Phốt máy σ trước Kamaz 6520	Cái	10,0	Trung Quốc	43.000	8%	464.400
127	Phốt pittong lên ben DHS 80x90x6/8	Cái	2,0	Trung Quốc	600.000	8%	1.296.000
128	Phốt quả dứa 80x105x12/19,5	Cái	2,0	Hàn Quốc	189.000	8%	408.240
129	Phốt tổng côn dưới Hyundai HD270	Bộ	2,0	Hàn Quốc	1.250.000	8%	2.700.000
130	Phốt xi lanh ben QS Kamaz 6520	Bộ	2,0	Trung Quốc	5.700.000	8%	12.312.000
131	Piston chống mặt nạ ga lăng Auman GTLD240.E4	Cây	20,0	Trung Quốc	1.250.000	8%	27.000.000
132	Piston long zơ Kamaz 6520	Bộ	8,0	Nga	850.000	8%	7.344.000
133	Rơ le phụ đề Hyundai HD270	Cái	1,0	Trung Quốc	850.000	8%	918.000
134	Rô tuyền đi sổ ren trong	Cái	10,0	Trung Quốc	300.000	8%	3.240.000
135	Tai khóa cửa Kamaz 6520 (ĐC)	Cái	2,0	Việt Nam	350.000	8%	756.000
136	Tấm búa sau xe Hyundai HD270	Cái	5,0	Trung Quốc	5.300.000	8%	28.620.000
137	Tấm búa trước Auman GTLD240.E4	Cái	2,0	Trung Quốc	4.500.000	8%	9.720.000
138	Tăng áp 805898	Cái	1,0	Brazi	48.500.000	8%	52.380.000
139	Tăng áp Kamaz 6520	Cái	2,0	Trung Quốc	10.100.000	8%	21.816.000
140	Tăng dây cu đo Auman GTLD240.E4	Cụm	2,0	Trung Quốc	2.850.000	8%	6.156.000
141	Tanh la răng 1200-20	Cái	9,0	Trung Quốc	650.000	8%	6.318.000
142	Tay giằng cầu hạ Kamaz 65115	Tay	1,0	Trung Quốc	3.800.000	8%	4.104.000
143	Tay mở cửa ngoài + ổ khóa Kamaz 6520	Bộ	1,0	Trung Quốc	1.200.000	8%	1.296.000
144	Tay mở cửa trong Kamaz 6520	Cái	2,0	Trung Quốc	250.000	8%	540.000
145	Thanh giằng gạt mưa Kamaz 6520	Bộ	2,0	Nga	3.500.000	8%	7.560.000
146	Tổng côn dưới Hyundai HD270	Cái	1,0	Trung Quốc	3.800.000	8%	4.104.000
147	Tổng côn dưới Kamaz 6520	Cái	1,0	Trung Quốc	2.400.000	8%	2.592.000
148	Tổng côn trên xe Hyundai HD270	Cái	1,0	Trung Quốc	2.200.000	8%	2.376.000
149	Trục ắc F50x225	Cái	2,0	Trung Quốc	750.000	8%	1.620.000
150	Trục chữ thập vi sai cầu Auman GTLD240.E4	Cái	1,0	Trung Quốc	2.800.000	8%	3.024.000

STT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Xuất xứ	Đơn giá	VAT	Thành tiền
151	Trục chữ thập vi sai cái cầu Kamaz 6520	Cái	1,0	Nga	3.570.000	8%	3.855.600
152	Trục đứng Kamaz 6520	Cái	1,0	Trung Quốc	1.700.000	8%	1.836.000
153	Ty ô 1/2 2AT	M	149,6	Trung Quốc	130.000	8%	21.003.840
154	Van xả nước bình hơi	Cái	10,0	Trung Quốc	65.000	8%	702.000
155	Vô vi sai cái cầu Auman GTLD240.E4	Cái	1,0	Trung Quốc	4.100.000	8%	4.428.000
156	Vô vi sai cái cầu đầu trục then hoa Auman GTLD240.E4	Cái	1,0	Trung Quốc	4.400.000	8%	4.752.000
157	Vòng bi 16006	Vòng	1,0	Pháp	680.000	8%	734.400
158	Vòng bi 30217	Vòng	1,0	Nhật	900.000	8%	972.000
159	Vòng bi 6002 N	Vòng	4,0	Nhật Bản	95.000	8%	410.400
160	Vòng bi 6002N/C3	Vòng	4,0	Pháp	95.000	8%	410.400
161	Vòng bi 6007	Vòng	3,0	Nhật Bản	350.000	8%	1.134.000
162	Vòng bi 6019	Vòng	1,0	Trung Quốc	2.500.000	8%	2.700.000
163	Vòng bi 6207	Vòng	2,0	Nhật Bản	95.000	8%	205.200
164	Vòng bi vi sai cái cầu Auman GTLD240.E4 6312	Vòng	4,0	Pháp	1.050.000	8%	4.536.000
165	Xi lanh động cơ Kamaz 6520	Cái	4,0	Nga	1.800.000	8%	7.776.000
166	Xy lanh thủy lực điện nâng nắp ca bô 17502366	Cái	1,0	Thổ Nhĩ Kỳ	36.500.000	8%	39.420.000
167	Ba dọc lái Auman GTLD240.E4	Cây	10,0	Trung Quốc	9.540.000	8%	103.032.000
168	Ba dọc lái Kamaz 6520 QS	Cây	10,0	Trung Quốc	5.666.000	8%	61.192.800
169	Bạc ắc guốc phanh Kamaz 6520 (28x34x44)	Cái	160,0	Trung Quốc	92.000	8%	15.897.600
170	Bạc ba lăng xê Hyundai HD270	Cái	15,0	Trung Quốc	443.000	8%	7.176.600
171	Bạc ba lăng xê Kamaz 6520	Cái	12,0	Trung Quốc	538.000	8%	6.972.480
172	Bạc biên + ba li ê P0 Hyundai HD270	Bộ	1,0	Hàn Quốc	11.389.000	8%	12.300.120
173	Bạc biên + Ba li ê P0 Kamaz 6520	Bộ/Xe	1,0	Nga	2.240.000	8%	2.419.200
174	Bạc biên + balie Kamaz 6520	Bộ	6,0	Nga	2.240.000	8%	14.515.200
175	Bạc trục đứng	Cái	20,0	Trung Quốc	188.000	8%	4.060.800
176	Bạc trục đứng Auman GTLD240.E4 KT: 43x52x38mm	Cái	10,0	Trung Quốc	188.000	8%	2.030.400
177	Bạc trục đứng Auman GTLD240.E4 KT: 47x56x35mm	Cái	10,0	Trung Quốc	188.000	8%	2.030.400
178	Bạc trục đứng Kamaz 6520	Cái	40,0	Trung Quốc	188.000	8%	8.121.600
179	Bàn ép côn Kamaz 6520	Cái	6,0	Trung Quốc	8.264.000	8%	53.550.720
180	Bánh răng cầu sau Z20 Kamaz 6520 (ĐC)	Cái	1,0	Nga	2.801.000	8%	3.025.080
181	Bánh răng cầu sau Z31/20Kamaz 6520	Cái	6,0	Nga	10.050.000	8%	65.124.000
182	Bánh răng hành tinh vi sai cái cầu Dongfeng	Cái	2,0	Trung Quốc	2.801.000	8%	6.050.160
183	Bánh răng trục láp Kamaz 6520	Cái	1,0	Trung Quốc	4.459.000	8%	4.815.720
184	Bánh răng vệ tinh vi sai cái cầu Dongfeng	Cái	4,0	Trung Quốc	698.000	8%	3.015.360
185	Bánh vành chậu + quả dứa cầu sau Kamaz 6520	Bộ	2,0	Nga	10.055.000	8%	21.718.800
186	Bát phanh T30	Cái	9,0	Trung Quốc	79.000	8%	767.880
187	Bầu phanh lốc kê 350 Hyundai HD270	Cái	8,0	Trung Quốc	1.700.000	8%	14.688.000
188	Bầu phanh lốc kê Dongfed	Cái	2,0	Trung Quốc	1.683.000	8%	3.635.280
189	Bầu phanh lốc kê Kamaz 6520	Cái	11,0	Trung Quốc	1.558.000	8%	18.509.040
190	Bầu phanh lốc kê Kamaz 65115	Cái	2,0	Trung Quốc	1.006.000	8%	2.172.960
191	Bầu phanh lốc lê Kamaz 6520	Cái	2,0	Trung Quốc	1.558.000	8%	3.365.280
192	Bi chao ba lăng xê Auman GTLD240.E4	Bộ	6,0	Trung Quốc	2.809.000	8%	18.202.320
193	Bi chao cang cua GE25ES	Vòng	1,0	Trung Quốc	435.000	8%	469.800
194	Bi chữ thập các đăng 18x47	Bộ	6,0	Trung Quốc	560.000	8%	3.628.800
195	Bi chữ thập các đăng 25x77	Cái	1,0	Trung Quốc	560.000	8%	604.800
196	Bi chữ thập các đăng 28x68	Bộ	2,0	Trung Quốc	359.000	8%	775.440
197	Bi chữ thập các đăng 30x87	Bộ	6,0	Trung Quốc	472.000	8%	3.058.560
198	Bi chữ thập các đăng 52x133	Cụm	2,0	Trung Quốc	747.000	8%	1.613.520
199	Bi chữ thập các đăng ben Auman GTLD240.E4 (30x88)	Bộ	12,0	Trung Quốc	560.000	8%	7.257.600
200	Bi chữ thập các đăng sau Hyundai HD270	Bộ	2,0	Trung Quốc	2.309.000	8%	4.987.440
201	Bi chữ thập các đăng sau Kamaz 6520	Cụm	17,0	Trung Quốc	747.000	8%	13.714.920
202	Bi tê Kamaz 6520	Cụm	1,0	Đức	4.154.000	8%	4.486.320

STT	Danh mục hàng hóa	DVT	Số lượng	Xuất xứ	Đơn giá	VAT	Thành tiền
203	Bình + mô tơ bơm nước rửa kính Kamaz 6520	Cái	3,0	Nga	2.309.000	8%	7.481.160
204	Bình ngưng Hyundai HD270	Cái	1,0	Hàn Quốc	3.123.000	8%	3.372.840
205	Bình ngưng vuông Kamaz 6520	Cái	2,0	Nga	1.745.000	8%	3.769.200
206	Bơm dầu động cơ Kamaz 6520	Cái	1,0	Nga	4.813.000	8%	5.198.040
207	Bơm lái Kamaz 6520	Cái	1,0	Nga	4.875.000	8%	5.265.000
208	Bơm nước Kamaz 6520	Cái	1,0	Nga	3.910.000	8%	4.222.800
209	Bơm nước rửa kính Hyundai HD270	Cái	2,0	Hàn Quốc	1.057.000	8%	2.283.120
210	Bơm nước tưới đường 80QZF60/90S	Cụm	3,0	Trung Quốc	35.642.000	8%	115.480.080
211	Bu lông tắc kê sau Hyundai HD270	Bộ	110,0	Trung Quốc	91.000	8%	10.810.800
212	Bu lông tắc kê trước Auman GTLD240.E4	Bộ	150,0	Trung Quốc	228.000	8%	36.936.000
213	Bu lông xăng tan Auman GTLD240.E4 M14x320	Bộ	72,0	Trung Quốc	69.000	8%	5.365.440
214	Bu ly tăng dây cu roa điều hòa Hyundai HD270	Cái	6,0	Trung Quốc	396.000	8%	2.566.080
215	Các đăng cầu sau Hyundai HD270	Cụm	2,0	Trung Quốc	19.000.000	8%	41.040.000
216	Cảm biến áp suất hơi Hyundai HD270	Cái	6,0	Hàn Quốc	8.479.000	8%	54.943.920
217	Cảm biến phanh chân Kamaz 6520	Cái	35,0	Nga	935.000	8%	35.343.000
218	Cần đầu trục láp (ĐC) Kamaz 6520	Cái	1,0	Trung Quốc	184.000	8%	198.720
219	Cần đỡ dọc trục cơ Hyundai HD270	Bộ	1,0	Hàn Quốc	1.933.000	8%	2.087.640
220	Cần đỡ dọc trục cơ Kamaz 6520	Bộ/Xe	2,0	Nga	309.000	8%	667.440
221	Cần gạt mưa Dongfeng	Cái	3,0	Trung Quốc	810.000	8%	2.624.400
222	Cần kéo phanh tay Kamaz 6520	Cái	1,0	Trung Quốc	3.123.000	8%	3.372.840
223	Cần khóa ê cu nối máy ở Kamaz 6520	Cái	1,0	Trung Quốc	309.000	8%	333.720
224	Cần vi sai cái cầu Dongfeng	Bộ	1,0	Trung Quốc	685.000	8%	739.800
225	Cần vi sai cầu Dongfeng	Bộ	1,0	Trung Quốc	935.000	8%	1.009.800
226	Cánh quạt gió động cơ Kamaz 6520	Cái	7,0	Nga	3.999.000	8%	30.232.440
227	Cao su chân máy Kamaz 6520	Cái	2,0	Nga	2.059.000	8%	4.447.440
228	Cao su giằng cầu Auman GTLD240.E4	Quả	33,0	Trung Quốc	935.000	8%	33.323.400
229	Cao su giằng cầu hạ Hyundai HD270	Quả	38,0	Hàn Quốc	804.000	8%	32.996.160
230	Cao su giằng cầu Kamaz 65115	Quả	1,0	Trung Quốc	935.000	8%	1.009.800
231	Cao su giằng cầu Kamaz 6520	Quả	61,0	Trung Quốc	810.000	8%	53.362.800
232	Cắt mát Auman GTLD240.E4	Cái	11,0	Trung Quốc	1.433.000	8%	17.024.040
233	Cắt mát Kamaz 6520	Cái	11,0	Nga	1.558.000	8%	18.509.040
234	Cầu cân bằng Kamaz 6520 (ĐC)	Cụm	6,0	Nga	35.000.000	8%	226.800.000
235	Chân máy sau Hyundai HD270	Cái	2,0	Hàn Quốc	3.123.000	8%	6.745.680
236	Cổ nước dưới két nước Hyundai HD270	Cái	1,0	Trung Quốc	1.737.000	8%	1.875.960
237	Cóc chỉnh phanh sau Kamaz 65115	Cái	3,0	Trung Quốc	567.000	8%	1.837.080
238	Cóc chỉnh phanh sau Kamaz 6520	Cái	20,0	Trung Quốc	1.020.000	8%	22.032.000
239	Cóc chỉnh phanh trước Auman GTLD240.E4	Cái	2,0	Trung Quốc	1.933.000	8%	4.175.280
240	Con đội Kamaz 6520	Cái	4,0	Nga	138.000	8%	596.160
241	Con đội Kamaz 6520 (ĐC)	Cái	3,0	Nga	103.000	8%	333.720
242	Cút nước dưới Kamaz 6520	Cái	5,0	Nga	810.000	8%	4.374.000
243	Cút nước trên Kamaz 65115	Cái	1,0	Nga	810.000	8%	874.800
244	Dầm cầu trước Hyundai HD270	Cái	2,0	Hàn Quốc	85.000.000	8%	183.600.000
245	Đầu nối ba ngang Auman GTLD240.E4	Cái	8,0	Trung Quốc	1.933.000	8%	16.701.120
246	Đề khởi động Auman GTLD240.E4	Cụm	5,0	Trung Quốc	11.859.000	8%	64.038.600
247	Đề khởi động Kamaz 6520	Cụm	2,0	Nga	12.447.000	8%	26.885.520
248	Đệm + da ghế lái Kamaz 6520	Bộ	3,0	Việt Nam	2.621.000	8%	8.492.040
249	Đèn hậu Kamaz 6520	Cái	20,0	Trung Quốc	290.000	8%	6.264.000
250	Đèn hậu Hyundai HD270	Cái	1,0	Hàn Quốc	294.000	8%	317.520
251	Đèn hậu Kamaz 65115	Cái	2,0	Trung Quốc	371.000	8%	801.360
252	Đèn pha Auman GTLD240.E4	Cụm	1,0	Trung Quốc	5.601.000	8%	6.049.080
253	Đèn pha Kamaz 6520	Cái	17,0	Nga	935.000	8%	17.166.600
254	Đèn xi nhan cánh cửa Hyundai HD270	Cái	2,0	Trung Quốc	1.057.000	8%	2.283.120

STT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Xuất xứ	Đơn giá	VAT	Thành tiền
255	Đồng hồ tổng hợp Kamaz 6520	Cái	1,0	Nga	2.184.000	8%	2.358.720
256	Giảm sóc cầu nhíp trước Hyundai HD270	Cái	2,0	Trung Quốc	1.433.000	8%	3.095.280
257	Giảm sóc nhíp trước Kamaz 6520	Cái	2,0	Trung Quốc	1.620.000	8%	3.499.200
258	Giảm sóc trước Auman GTLD240.E4	Cái	4,0	Trung Quốc	2.059.000	8%	8.894.880
259	Giảm sóc trước Kamaz 6520	Cái	2,0	Trung Quốc	1.658.000	8%	3.581.280
260	Gioăng bường đuôi động cơ Kamaz 6520	Cái	5,0	Trung Quốc	810.000	8%	4.374.000
261	Gioăng cổ hút Kamaz 6520	Cái	95,0	Trung Quốc	11.000	8%	1.128.600
262	Gioăng cổ xả Kamaz 6520	Cái	116,0	Trung Quốc	77.000	8%	9.646.560
263	Gioăng đại tu Hyundai HD270	Bộ	1,0	Hàn Quốc	15.615.000	8%	16.864.200
264	Gioăng đáy các te Kamaz 6520	Bộ	10,0	Trung Quốc	59.000	8%	637.200
265	Gioăng mặt ép hơi Hyundai HD270	Cái	2,0	Việt Nam	435.000	8%	939.600
266	Gối cầu ba lạng xe Hyundai HD270	Cái	2,0	Trung Quốc	5.601.000	8%	12.098.160
267	Gối chao ba lạng xe Auman GTLD240.E4	Bộ	10,0	Trung Quốc	2.809.000	8%	30.337.200
268	Gối đỡ cầu Hyundai HD270	Cái	1,0	Hàn Quốc	2.309.000	8%	2.493.720
269	Gối đỡ nhíp sau Hyundai HD270	Cái	22,0	Trung Quốc	1.182.000	8%	28.084.320
270	Guốc phanh Kamaz 6520 QSD	Cái	7,0	Nga	2.746.000	8%	20.759.760
271	Guốc phanh Kamaz 6520 (ĐM)	Cái	14,0	Nga	4.374.000	8%	66.134.880
272	Guốc phanh Kamaz 65115	Cái	2,0	Trung Quốc	3.123.000	8%	6.745.680
273	Guốc phanh sau Hyundai HD270	Cái	12,0	Hàn Quốc	4.374.000	8%	56.687.040
274	Guốc phanh trước Hyundai HD270	Cái	2,0	Trung Quốc	3.999.000	8%	8.637.840
275	Gương chiếu hậu	Cái	2,0	Trung Quốc	184.000	8%	397.440
276	Hộp điều khiển mô tơ quay bát	Cái	2,0	Hàn Quốc	3.297.000	8%	7.121.520
277	Két nước Hyundai HD270	Cái	4,0	Hàn Quốc	33.000.000	8%	142.560.000
278	La giăng + tanh 1200-20	Bộ	10,0	Trung Quốc	2.684.000	8%	28.987.200
279	La răng + tanh 1100-20	Bộ	1,0	Trung Quốc	2.684.000	8%	2.898.720
280	Lò xo bầu phanh	Cái	10,0	Trung Quốc	560.000	8%	6.048.000
281	Lò xo giảm sóc ca bin Auman GTLD240.E4	Cái	10,0	Việt Nam	1.182.000	8%	12.765.600
282	Lò xo phanh Kamaz 65115	Cái	1,0	Trung Quốc	83.000	8%	89.640
283	Mã nơ báo áp lực dầu Hyundai HD270	Cái	3,0	Hàn Quốc	6.852.000	8%	22.200.480
284	Mã phanh 12 lỗ (178x19/16x206) Kamaz 6520	Miếng	66,0	Trung Quốc	133.000	8%	9.480.240
285	Mã phanh 178x20/15x188 Kamaz 6520	Miếng	24,0	Trung Quốc	109.000	8%	2.825.280
286	Mã phanh 9 lỗ (178x19/16x160) Mã phanh 9 lỗ (178x19/16x160)	Miếng	234,0	Trung Quốc	109.000	8%	27.546.480
287	Mã phanh Kamaz 65115	Miếng	4,0	Trung Quốc	65.000	8%	280.800
288	Mã phanh sau Hyundai HD270	Miếng	24,0	Trung Quốc	195.000	8%	5.054.400
289	Mã phanh trước 6 lỗ Auman GTLD240.E4	Miếng	16,0	Trung Quốc	83.000	8%	1.434.240
290	Mã phanh trước 8 lỗ Auman GTLD240.E4	Miếng	36,0	Trung Quốc	91.000	8%	3.538.080
291	Mã phanh trước 10 lỗ Hyundai HD270	Miếng	64,0	Trung Quốc	216.000	8%	14.929.920
292	Mã phanh trước 8 lỗ Hyundai HD270	Miếng	2,0	Trung Quốc	159.000	8%	343.440
293	Mặt bích cầu Kamaz 65115	Cái	1,0	Trung Quốc	1.558.000	8%	1.682.640
294	Mặt gương bi tê Hyundai HD270	Cái	1,0	Trung Quốc	1.558.000	8%	1.682.640
295	Mặt gương bi tê Kamaz 6520	Cái	1,0	Thổ Nhĩ Kỳ	1.057.000	8%	1.141.560
296	Mặt máy com lê Kamaz 6520	Cái	2,0	Nga	3.797.000	8%	8.201.520
297	Máy ép hơi Hyundai HD270	Cụm	4,0	Hàn Quốc	31.500.000	8%	136.080.000
298	Máy ép hơi Kamaz 6520	Cái	2,0	Trung Quốc	5.976.000	8%	12.908.160
299	Máy ơ trước Auman GTLD240.E4	Cái	1,0	Trung Quốc	8.479.000	8%	9.157.320
300	Mô tơ bơm nước rửa kính Auman GTLD240.E4	Cái	1,0	Trung Quốc	1.057.000	8%	1.141.560
301	Mô tơ gạt mưa Auman GTLD240.E4	Cái	3,0	Trung Quốc	2.935.000	8%	9.509.400
302	Nắp thùng dầu Hyundai HD270	Cái	1,0	Trung Quốc	1.558.000	8%	1.682.640
303	Nhíp ca bin Kamaz 6520	Bộ	1,0	Nga	685.000	8%	739.800
304	Nhíp lai bơm cao áp nhỏ Kamaz 6520	Cái	6,0	Trung Quốc	91.000	8%	589.680
305	Nhíp lai bơm cao áp to Kamaz 6520	Cái	6,0	Trung Quốc	153.000	8%	991.440

STT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Xuất xứ	Đơn giá	VAT	Thành tiền
306	Nồi giảm tốc máy σ Kamaz 6520	Bộ	1,0	Trung Quốc	15.615.000	8%	16.864.200
307	Ổ khóa điện xe Hyundai HD270	Bộ	1,0	Hàn Quốc	3.687.000	8%	3.981.960
308	Ổ khóa+chìa xe Hyundai HD270	bộ	2,0	Hàn Quốc	935.000	8%	2.019.600
309	Ổ ngậm cánh cửa Hyundai HD270	Bộ	2,0	Hàn Quốc	2.184.000	8%	4.717.440
310	Ổ ngậm cánh cửa Kamaz 6520	Cái	7,0	Nga	1.870.000	8%	14.137.200
311	Ổng cao su cổ hút Kamaz 6520	Cái	1,0	Trung Quốc	935.000	8%	1.009.800
312	Ổng cao su đường nước trên động cơ F65 Hyundai HD270	Cái	1,0	Trung Quốc	2.059.000	8%	2.223.720
313	Ổng xả mềm Auman GTLD240.E4	Cái	1,0	Trung Quốc	1.933.000	8%	2.087.640
314	Ổng xả mềm Hyundai HD270	Cái	1,0	Trung Quốc	1.933.000	8%	2.087.640
315	Ổng xả mềm Kamaz 6520	Cái	9,0	Nga	1.370.000	8%	13.316.400
316	Phin lọc gió Kamaz 6520	Bộ	15,0	Việt Nam	1.495.000	8%	24.219.000
317	Phin lọc nhiên liệu Hyundai HD270	Cái	20,0	Hàn Quốc	515.000	8%	11.124.000
318	Phin lọc nhiên liệu KM 6520 (DX150)	Cái	37,0	Việt Nam	65.000	8%	2.597.400
319	Phin lọc nhiên liệu tinh Auman GTLD240.E4	Cái	11,0	Indonesia	935.000	8%	11.107.800
320	Phin lọc phom xả (DC)	Cái	8,0	Trung Quốc	772.000	8%	6.670.080
321	Phin lọc thô PL420 (DC)	Cái	51,0	Trung Quốc	209.000	8%	11.511.720
322	Phin lọc thô xe Hyundai HD270	Cái	5,0	Indonesia	935.000	8%	5.049.000
323	Phom xả Auman GTLD240.E4	Cụm	1,0	Trung Quốc	6.039.000	8%	6.522.120
324	Phốt 36x62x8/10 Auman GTLD240.E4	Cái	5,0	Trung Quốc	165.000	8%	891.000
325	Phốt ba lăng xê Auman GTLD240.E4 160x185x10,5	Cái	26,0	Trung Quốc	810.000	8%	22.744.800
326	Phốt cầu ba lăng xê Hyundai HD270	Cái	7,0	Hàn Quốc	127.000	8%	960.120
327	Phốt chặn bụi 50x60x5	Cái	1,0	Trung Quốc	145.000	8%	156.600
328	Phốt cổ bốt lái Hyundai HD270 (25x40x7)	Cái	2,0	Nhật Bản	560.000	8%	1.209.600
329	Phốt cúp ben 35x47x6	Cái	6,0	Trung Quốc	184.000	8%	1.192.320
330	Phốt đầu quả dứa Hyundai HD270 (80x142x12/33)	Cái	1,0	Trung Quốc	560.000	8%	604.800
331	Phốt đuôi trục cơ 120x150x12	Cái	2,0	Nhật Bản	184.000	8%	397.440
332	Phốt ghít su páp Kamaz 6520	Bộ	5,0	Nga	115.000	8%	621.000
333	Phốt máy σ sau Dongfeng (153x175x13)	Cái	4,0	Trung Quốc	560.000	8%	2.419.200
334	Phốt máy σ sau Kamaz 65115	Cái	1,0	Trung Quốc	190.000	8%	205.200
335	Phốt máy σ trước 130x150x14	Cái	1,0	Trung Quốc	347.000	8%	374.760
336	Phốt máy σ trước Auman GTLD240.E4	Cái	20,0	Trung Quốc	309.000	8%	6.674.400
337	Phốt máy σ trước Hyundai HD270	Cái	10,0	Hàn Quốc	153.000	8%	1.652.400
338	Phốt máy σ trước Kamaz 65115	Cái	1,0	Trung Quốc	153.000	8%	165.240
339	Phốt Piston ben Kamaz 6520	Bộ	1,0	Nga	1.419.000	8%	1.532.520
340	Phốt tổng côn dưới Kamaz65115	Bộ	1,0	Nga	133.000	8%	143.640
341	Phốt tổng côn trên Kamaz6520	Bộ	1,0	Trung Quốc	92.000	8%	99.360
342	Phốt trợ lực đi số Hyundai HD270	Bộ	1,0	Hàn Quốc	3.123.000	8%	3.372.840
343	Rơ le 24V Auman GTLD240.E4	Cái	2,0	Trung Quốc	184.000	8%	397.440
344	Rô to đề Hyundai HD270	Cái	1,0	Trung Quốc	4.813.000	8%	5.198.040
345	Rô tuyền ba ngang Kamaz 6520	Bộ	4,0	Trung Quốc	193.000	8%	833.760
346	Rô tuyền đi số Hyundai HD270 10x10	Cái	18,0	Trung Quốc	347.000	8%	6.745.680
347	Rô tuyền đi số Hyundai HD270 8x8	Cái	4,0	Trung Quốc	347.000	8%	1.499.040
348	Rô tuyền đi số ren ngoài (DC)	Cái	24,0	Trung Quốc	396.000	8%	10.264.320
349	Rô tuyền đi số ren trong (DC)	Cái	30,0	Trung Quốc	371.000	8%	12.020.400
350	Ruột kết sinh hàn Hyundai HD270	Cái	1,0	Trung Quốc	10.608.000	8%	11.456.640
351	Ruột vi sai cái cầu Kamaz 6520	Bộ	2,0	Nga	7.213.000	8%	15.580.080
352	Ruột vi sai cái cầu Kamaz 6520 (ĐC)	Bộ	1,0	Nga	5.590.000	8%	6.037.200
353	Tâm bua Kamaz 6520	Cái	10,0	Trung Quốc	2.803.000	8%	30.272.400
354	Tâm bua sau Auman GTLD240.E4	Cái	10,0	Trung Quốc	6.839.000	8%	73.861.200
355	Tâm bua trước Hyundai HD270	Cái	2,0	Trung Quốc	6.589.000	8%	14.232.240
356	Tay giằng cầu Kamaz 6520	Bộ	2,0	Trung Quốc	4.478.000	8%	9.672.480
357	Tay mở cửa ngoài RH Hyundai HD270	Cái	2,0	Hàn Quốc	1.554.000	8%	3.356.640

STT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Xuất xứ	Đơn giá	VAT	Thành tiền
358	Thước thăm dầu động cơ Hyundai HD270	Cái	1,0	Trung Quốc	2.179.000	8%	2.353.320
359	Tổng côn trên Dongfeng	Cái	1,0	Trung Quốc	3.490.000	8%	3.769.200
360	Tổng côn trên Kamaz 6520	Cái	1,0	Nga	3.079.000	8%	3.325.320
361	Tổng phanh chân Hyundai HD270	Cái	1,0	Hàn Quốc	15.583.000	8%	16.829.640
362	Tổng phanh chân Kamaz 6520	Cái	1,0	Trung Quốc	6.376.000	8%	6.886.080
363	Trục ốc F38x640	Cái	1,0	Trung Quốc	2.179.000	8%	2.353.320
364	Trục ốc F50x135	Cái	4,0	Trung Quốc	682.000	8%	2.946.240
365	Trục ốc F85x165	Cái	1,0	Trung Quốc	1.928.000	8%	2.082.240
366	Trục ốc guốc phanh Kamaz 6520	Cái	120,0	Trung Quốc	103.000	8%	13.348.800
367	Trục ốc guốc phanh trước Auman GTLD240.E4	Bộ	6,0	Trung Quốc	808.000	8%	5.235.840
368	Trục ba lạng xe Hyundai HD270	Cái	1,0	Trung Quốc	4.740.000	8%	5.119.200
369	Trục bánh răng bánh chấu Z13 Kamaz 65115	Cái	1,0	Nga	9.337.000	8%	10.083.960
370	Trục cài cầu Kamaz 6520 (ĐC)	Cái	1,0	Nga	5.590.000	8%	6.037.200
371	Trục chữ thập vít sai cài cầu Dongfeng	Cái	1,0	Trung Quốc	2.304.000	8%	2.488.320
372	Trục cơ 74050-1005020 Hyundai HD270	Cái	2,0	Tây Ban Nha	64.751.500	8%	139.863.240
373	Trục đứng Auman GTLD240.E4	Cái	10,0	Trung Quốc	1.492.000	8%	16.113.600
374	Trục may ơ trước Hyundai HD270 (ĐC)	Cụm	2,0	Hàn Quốc	10.586.000	8%	22.865.760
375	Trục quả đào sau Hyundai HD270	Cái	1,0	Trung Quốc	4.366.000	8%	4.715.280
376	Trục quả đào sau Kamaz 6520 (ĐC)	Cái	1,0	Nga	995.000	8%	1.074.600
377	Ty ô bầu phanh sau Hyundai HD270	Cái	6,0	Trung Quốc	227.000	8%	1.470.960
378	Ty ô bầu phanh trước Hyundai HD270	Cái	4,0	Trung Quốc	195.000	8%	842.400
379	Ty ô dầu hồi tăng áp Kamaz 6520	Cái	2,0	Nga	1.928.000	8%	4.164.480
380	Van 1 chiều Kamaz 6520	Cái	16,0	Nga	145.000	8%	2.505.600
381	Van chia hơi 1 tầng Kamaz 6520	Cái	2,0	Đài Loan	1.155.000	8%	2.494.800
382	Van chia hơi 1 tầng phanh chân Hyundai HD270	Cái	4,0	Trung Quốc	2.803.000	8%	12.108.960
383	Van chia hơi 1 tầng phanh tay Hyundai HD270	Cái	1,0	Trung Quốc	2.803.000	8%	3.027.240
384	Van chia hơi phanh chân Hyundai HD270	Cái	2,0	Trung Quốc	1.055.000	8%	2.278.800
385	Van chia hơi phanh tay Hyundai HD270	Cái	1,0	Trung Quốc	1.055.000	8%	1.139.400
386	Vành chấu + quả dứa cầu giữa Kamaz 6520 (ĐM)	Bộ	1,0	Nga	9.836.000	8%	10.622.880
387	Vành răng giảm tốc may ơ Kamaz 6520	Cái	1,0	Trung Quốc	8.088.000	8%	8.735.040
388	Vít sai cầu giữa Hyundai HD270	Bộ	2,0	Trung Quốc	21.000.000	8%	45.360.000
389	Vít sai cầu sau Hyundai HD270	Bộ	2,0	Trung Quốc	21.000.000	8%	45.360.000
390	Vô trung gian cầu giữa Kamaz 6520	Cái	1,0	Trung Quốc	10.586.000	8%	11.432.880
391	Vô vít sai cài cầu Kamaz 6520	Bộ	1,0	Nga	8.088.000	8%	8.735.040
392	Vô vít sai cài cầu sau Kamaz 6520	Bộ	2,0	Nga	9.337.000	8%	20.167.920
393	Vòng bi may ơ sau ngoài Kamaz 6520 (7723)	Vòng	1,0	Nhật Bản	3.116.000	8%	3.365.280
394	Vòng bi vô lăng Kamaz 6520	Vòng	4,0	Nga	1.117.000	8%	4.825.440
395	Xéc măng động cơ Hyundai HD270	Bộ	1,0	Trung Quốc	9.337.000	8%	10.083.960
396	Xéc măng ép hơi KM 6520	Bộ	2,0	Trung Quốc	1.055.000	8%	2.278.800
397	Xéc măng Kamaz 6520 (3 ly)	Bộ	1,0	Nga	6.465.000	8%	6.982.200
398	Xéc măng Kamaz 6520 (4 ly)	Bộ/Xe	1,0	Nga	6.465.000	8%	6.982.200
399	Xi lanh + piston tổng côn dưới HD270	Cái	4,0	Trung Quốc	1.928.000	8%	8.328.960
400	Xi lanh động cơ HyundaiH D270	Cái	6,0	Hàn Quốc	4.366.000	8%	28.291.680
401	Xi lanh nâng ca bin Kamaz 6520	Cây	1,0	Nga	10.586.000	8%	11.432.880
402	Xupap hút HyundaiH D270	Cái	12,0	Hàn Quốc	559.000	8%	7.244.640
403	Xupap xả HyundaiH D270	Cái	12,0	Hàn Quốc	682.000	8%	8.838.720
404	Đai tăng áp 30283 Kamaz 6520	Cái	6,0	Trung Quốc	559.000	8%	3.622.320
405	Phốt áp lực AP2085 Kamaz 6520	Cái	13,0	Nhật Bản	734.000	8%	10.305.360
406	Ba dọc lái DongFeng	Cây	2,0	Trung Quốc	8.400.000	8%	18.144.000
407	Ba ngang lái Auman GTLD240.E4	Cây	20,0	Trung Quốc	10.586.000	8%	228.657.600
408	Ba ngang lái Kamaz 6520	Cây	4,0	Trung Quốc	6.839.000	8%	29.544.480
409	Bạc ốc 45x60x60	Cái	10,0	Trung Quốc	933.000	8%	10.076.400

STT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Xuất xứ	Đơn giá	VAT	Thành tiền
410	Bạc ắc 49x58x75	Cái	10,0	Trung Quốc	933.000	8%	10.076.400
411	Bạc ắc 50x58x75	Cái	10,0	Trung Quốc	933.000	8%	10.076.400
412	Bạc ắc 50x60x60	Cái	10,0	Trung Quốc	346.000	8%	3.736.800
413	Bạc ắc guốc phanh Kamaz 6520	Cái	10,0	Trung Quốc	52.000	8%	561.600
414	Bạc đầu nhỏ tay biên Kamaz 6520	Cái	5,0	Nga	559.000	8%	3.018.600
415	Bạc trục đứng Hyundai HD270	Cái	10,0	Trung Quốc	183.000	8%	1.976.400
416	Bạc trục quả đảo sau Auman GTLD240.E4 (40x45x33)	Cái	20,0	Trung Quốc	64.000	8%	1.382.400
417	Bánh răng hành tinh vi sai cầu Kamaz 65115	Cái	5,0	Nga	1.429.000	8%	7.716.600
418	Bánh răng lái quả dứa Z31 Kamaz 6520	Cái	1,0	Nga	8.088.000	8%	8.735.040
419	Bánh răng số 2 Z38 Kamaz 6520	Cái	2,0	Thổ Nhĩ Kỳ	14.334.000	8%	30.961.440
420	Bánh răng số lùi Z22 Bánh răng số lùi Z22	Cái	2,0	Italia	9.337.000	8%	20.167.920
421	Bánh răng trục cam Z50 Auman GTLD240.E4	Cái	5,0	Trung Quốc	4.366.000	8%	23.576.400
422	Bát phanh T27 Auman GTLD240.E4	Cái	10,0	Trung Quốc	139.000	8%	1.501.200
423	Bi chao căng cua GE25ES Kamaz 6520	Vòng	10,0	Trung Quốc	433.000	8%	4.676.400
424	Bi chữ thập các đăng 28x68Auman GTLD240.E4	Bộ	5,0	Trung Quốc	358.000	8%	1.933.200
425	Bi chữ thập các đăng lái Kamaz 6520	Cụm	5,0	Trung Quốc	358.000	8%	1.933.200
426	Bi chữ thập các đăng trước Hyundai HD270 (49x205)	Bộ	2,0	Trung Quốc	3.116.000	8%	6.730.560
427	Bích + trục ắc ben 38x550 Auman GTLD240.E4	Cái	4,0	Trung Quốc	1.928.000	8%	8.328.960
428	Bu lông tắc kê sau Auman GTLD240.E4	Bộ	30,0	Trung Quốc	153.000	8%	4.957.200
429	Vành chậu + quả dứa cầu giữa Kamaz 6520	Bộ	2,0	Nga	7.714.000	8%	16.662.240
430	Vành chậu + quả dứa cầu sau Kamaz 6520	Bộ	2,0	Nga	7.714.000	8%	16.662.240
431	Vành liên kết bi tê Kamaz 6520	Cái	1,0	Thổ Nhĩ Kỳ	1.055.000	8%	1.139.400
432	Vành răng +bánh đà động cơ Kamaz 6520	Bộ	2,0	Nga	25.000.000	8%	54.000.000
433	Vỏ vi sai cầu giữa Kamaz 6520	Bộ	1,0	Nga	9.337.000	8%	10.083.960
434	Vòng bi 7615(32315) Kamaz 6520	Vòng	2,0	Nhật Bản	2.179.000	8%	4.706.640
435	Vòng bi 7815 (30615) Kamaz 6520	Vòng	12,0	Đức	871.000	8%	11.288.160
436	Vòng bi bánh răng số 2 Z38 Vòng bi bánh răng số 2 Z38	Vòng	1,0	Thổ Nhĩ Kỳ	1.928.000	8%	2.082.240
437	Các đăng cầu sau Kamaz 65115	Cây	2,0	Trung Quốc	10.586.000	8%	22.865.760
438	Các đăng cầu sau Kamaz 6520	Cụm	2,0	Trung Quốc	14.683.000	8%	31.715.280
439	Các đăng lái Kamaz 6520	Cây	1,0	Nga	11.836.000	8%	12.782.880
440	Cảm biến + cổ lọc dầu tách nước Auman GTLD240.E4	Cái	3,0	Trung Quốc	7.213.000	8%	23.370.120
441	Cảm biến bánh đà Auman GTLD240.E4	Cái	2,0	Đức	8.088.000	8%	17.470.080
442	Cảm biến nhiệt độ nước làm mát bình ngưng Hyundai HD270	Cái	2,0	Hàn Quốc	2.741.000	8%	5.920.560
443	Cần dơ dọc trục cơ P1 Kamaz 6520	Bộ	1,0	Nga	308.000	8%	332.640
444	Cần gạt mưa Auman GTLD240.E4	Cái	3,0	Trung Quốc	808.000	8%	2.617.920
445	Cần kéo phanh tay Hyundai HD270	Cái	1,0	Trung Quốc	3.116.000	8%	3.365.280
446	Cần vi sai cầu giữa Auman GTLD240.E4	Bộ	2,0	Trung Quốc	682.000	8%	1.473.120
447	Cần vi sai cầu Hyundai HD270	Bộ	2,0	Trung Quốc	1.180.000	8%	2.548.800
448	Chân ca bin trước xe Kamaz 6520	Cụm	6,0	Nga	2.179.000	8%	14.119.920
449	Chổi gạt mưa xe Hyundai HD270	Cái	20,0	Trung Quốc	91.000	8%	1.965.600
450	Chuột đề Auman GTLD240.E4	Cái	5,0	Trung Quốc	3.116.000	8%	16.826.400
451	Chuột đề Kamaz 6520	Cái	2,0	Nga	3.116.000	8%	6.730.560
452	Chuột đề xe Hyundai HD270	Cái	2,0	Trung Quốc	1.867.000	8%	4.032.720
453	Cút nước trên Kamaz 6520	Cái	2,0	Nga	1.055.000	8%	2.278.800
454	Đầu nối ba ngang Kamaz 6520	Cái	12,0	Trung Quốc	1.554.000	8%	20.139.840
455	Đầu nối ba ngang xe Hyundai HD270	Cái	2,0	Hàn Quốc	4.366.000	8%	9.430.560
456	Đầu rô tuyền ba dọc lái xe Auman GTLD240.E4	Quả	5,0	Trung Quốc	1.429.000	8%	7.716.600
457	Đầu rô tuyền ba ngang DongFeng	Cụm	2,0	Trung Quốc	2.928.000	8%	6.324.480
458	Đầu rô tuyền ba ngang Kamaz 65115	Bộ	2,0	Trung Quốc	1.554.000	8%	3.356.640
459	Đề khởi động xe Hyundai HD270	Cụm	2,0	Hàn Quốc	13.085.000	8%	28.263.600
460	Đèn xi nhan cánh cửa Kamaz 6520	Cái	6,0	Nga	308.000	8%	1.995.840

STT	Danh mục hàng hóa	DVT	Số lượng	Xuất xứ	Đơn giá	VAT	Thành tiền
461	Đồng tốc 1-2 Kamaz 6520	Bộ	1,0	Thổ Nhĩ Kỳ	14.390.000	8%	15.541.200
462	Đồng tốc 3-4 Kamaz 6520	Bộ	2,0	Thổ Nhĩ Kỳ	10.586.000	8%	22.865.760
463	Ê cu trục ba lăng xê Kamaz 6520	Cái	2,0	Trung Quốc	1.367.000	8%	2.952.720
464	Giả + gương chiếu hậu Auman GTLD240.E4	Bộ	5,0	Trung Quốc	4.740.000	8%	25.596.000
465	Giả chổi than xe Hyundai HD270	Bộ	2,0	Hàn Quốc	559.000	8%	1.207.440
466	Giả đỡ cao su chân máy sau Kamaz 6520	Bộ	2,0	Nga	4.803.000	8%	10.374.480
467	Gioăng phốt đại tu hộp số Kamaz 6520	Bộ	1,0	Thổ Nhĩ Kỳ	9.337.000	8%	10.083.960
468	Gối cầu ba lăng xê xe Hyundai HD270	Cái	1,0	Trung Quốc	5.590.000	8%	6.037.200
469	Guốc phanh Kamaz 6520	Cái	8,0	Nga	4.366.000	8%	37.722.240
470	Guốc phanh Kamaz 65115	Cái	4,0	Nga	2.304.000	8%	9.953.280
471	Gương chiếu hậu Kamaz 6520	Cái	10,0	Trung Quốc	183.000	8%	1.976.400
472	Kết gió Kamaz 6520	Cái	6,0	Nga	36.820.000	8%	238.593.600
473	Kết sinh hàn Kamaz 6520	Cái	1,0	Nga	10.586.000	8%	11.432.880
474	Lá côn com lê Auman GTLD240.E4	Bộ	2,0	Đức	9.961.000	8%	21.515.760
475	Bích + trục giá piston ben 48x127 Auman GTLD240.E4	Cái	12,0	Trung Quốc	933.000	8%	12.091.680
476	Bích + trục giá piston ben 49x127 Auman GTLD240.E4	Cái	4,0	Trung Quốc	933.000	8%	4.030.560
477	Bích + trục giá piston ben 85x175 Auman GTLD240.E4	Cái	4,0	Trung Quốc	1.928.000	8%	8.328.960
478	Vòng bi 6200	Vòng	10,0	Nhật Bản	64.000	8%	691.200
479	Vòng bi 6300 N	Vòng	5,0	Nhật Bản	103.000	8%	556.200
480	Vòng bi 6311 N	Vòng	2,0	Nhật Bản	808.000	8%	1.745.280
481	Vòng bi 6312 N	Vòng	2,0	Nhật Bản	945.000	8%	2.041.200
II	Phụ tùng máy xúc, máy gạt						1.186.637.580
1	Bình tích áp phanh chính MX Volvo L150H	Cái	2,0	Thổ Nhĩ Kỳ	13.800.000	8%	29.808.000
2	Bơm nước động cơ Volvo	Cụm	1,0	Trung Quốc	10.500.000	8%	11.340.000
3	Tích áp phanh tay và phanh chính (17258321)	Cái	2,0	Thổ Nhĩ Kỳ	17.200.000	8%	37.152.000
4	Bi chữ thập các đăng cầu sau Volvo L150H	Cụm	2,0	Trung Quốc	8.462.000	8%	18.277.920
5	Cảm biến nhiệt độ điều hòa (16688307) Volvo L150H	Cái	3,0	Thổ Nhĩ Kỳ	2.385.000	8%	7.727.400
6	Bình tích áp lái Volvo L150H	Quả	2,0	Thổ Nhĩ Kỳ	20.143.000	8%	43.508.880
7	Bình tích áp phanh chính Volvo L150H	Cái	10,0	Thổ Nhĩ Kỳ	17.206.000	8%	185.824.800
8	Bơm nước Volvo L150H	Cụm	1,0	Thổ Nhĩ Kỳ	13.085.000	8%	14.131.800
9	Bu lông lười gầu M24x90	Bộ	55,0	Trung Quốc	58.000	8%	3.445.200
10	Bu lông thành ben M20x130	Bộ	10,0	Trung Quốc	52.000	8%	561.600
11	Bu lông vành sao Komatsu D61PX-15	Cái	15,0	Trung Quốc	40.000	8%	648.000
12	Ca xoa Komatsu D61PX-15	Cặp	1,0	Trung Quốc	11.836.000	8%	12.782.880
13	Cụm mô tơ nâng hạ ca bô Volvo L150H	Cụm	2,0	Thổ Nhĩ Kỳ	47.000.000	8%	101.520.000
14	Cúp ben thủy lực 50x60x6	Cái	2,0	Nhật Bản	433.000	8%	935.280
15	Đèn pha led máy xúc	Cái	2,0	Trung Quốc	596.000	8%	1.287.360
16	Đèn pha máy xúc	Cái	6,0	Trung Quốc	195.000	8%	1.263.600
17	Đĩa gổm phanh cầu sau Volvo L150H	Lá	4,0	Đức	9.337.000	8%	40.335.840
18	Đĩa thép phanh cầu sau Volvo L150H	Lá	2,0	Đức	8.088.000	8%	17.470.080
19	Hộp gioong máy xúc	Hộp	2,0	Trung Quốc	471.000	8%	1.017.360
20	Phin lọc dầu động cơ máy gạt Komatsu D61PX-15	Cái	1,0	Indonesia	783.000	8%	845.640
21	Phin lọc động cơ Doosan DX300LCA	Cái	4,0	Indonesia	370.000	8%	1.598.400
22	Phin lọc động cơ Kawasaki 80ZIV	Cái	9,0	Indonesia	290.000	8%	2.818.800
23	Phin lọc động cơ Kawasaki 85ZV	Cái	15,0	Indonesia	495.000	8%	8.019.000
24	Phin lọc động cơ Volvo L150H (132/P550425)	Cái	13,0	Indonesia	1.554.000	8%	21.818.160
25	Phin lọc động cơ Volvo L150H (133/P554004)	Cái	30,0	Indonesia	1.554.000	8%	50.349.600
26	Phin lọc động cơ Volvo L150H (21707132)	Cái	21,0	Indonesia	1.554.000	8%	35.244.720
27	Phin lọc động cơ Volvo L150H (21707133/11037)	Cái	30,0	Indonesia	1.554.000	8%	50.349.600
28	Phin lọc động cơ Komatsu WA380	Cái	11,0	Indonesia	783.000	8%	9.302.040
29	Phin lọc gió ngoài Volvo L150H	Cái	3,0	Phần Lan	2.741.000	8%	8.880.840
30	Phin lọc gió trong Volvo L150H	Cái	3,0	Phần Lan	1.616.000	8%	5.235.840

STT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Xuất xứ	Đơn giá	VAT	Thành tiền
31	Phin lọc nhiên liệu Kawasaki 85ZV	Cái	2,0	Indonesia	207.000	8%	447.120
32	Phin lọc nhiên liệu thô Doosan DX300LCA	Cái	1,0	Hàn Quốc	1.218.000	8%	1.315.440
33	Phin lọc nhiên liệu thô Volvo L150H	Cái	10,0	Indonesia	2.054.000	8%	22.183.200
34	Phin lọc nhiên liệu tinh Volvo L150H	Cái	16,0	Indonesia	1.180.000	8%	20.390.400
35	Phin lọc tách nước Doosan DX300LCA	Cái	2,0	Indonesia	682.000	8%	1.473.120
36	Phin lọc thô Doosan DX300LCA	Cái	2,0	Indonesia	1.218.000	8%	2.630.880
37	Phin lọc thông hơi Volvo L150H	Cái	3,0	Indonesia	1.180.000	8%	3.823.200
38	Phin lọc thông hơi thùng thủy lực Volvo L150H	Cái	7,0	Indonesia	1.180.000	8%	8.920.800
39	Phin lọc thủy lực Volvo L150H	Cái	2,0	Trung Quốc	6.839.000	8%	14.772.240
40	Phin lọc tinh Doosan DX300LCA	Cái	3,0	Indonesia	396.000	8%	1.283.040
41	Phốt áp lực mô tơ quạt gió AP1338 Komatsu WA380	Cái	1,0	Nhật Bản	933.000	8%	1.007.640
42	Pin điện phanh tay Volvo L150H	Cái	1,0	Trung Quốc	4.643.500	8%	5.014.980
43	Rơ le tắt máy Kawasaki 85ZV	Cái	2,0	Trung Quốc	11.148.000	8%	24.079.680
44	Lá gôm số 1 Komatsu WA380	Lá	4,0	Nhật Bản	995.000	8%	4.298.400
45	Lá gôm số 2 Komatsu WA380	Lá	4,0	Nhật Bản	995.000	8%	4.298.400
46	Lá gôm số 3 Komatsu WA380	Lá	4,0	Nhật Bản	995.000	8%	4.298.400
47	Lá gôm số 4 Komatsu WA380	Lá	4,0	Nhật Bản	995.000	8%	4.298.400
48	Lá gôm số lùi Kawasaki 80ZIV	Lá	5,0	Anh	871.000	8%	4.703.400
49	Lá gôm số lùi Komatsu WA380	Lá	4,0	Nhật Bản	995.000	8%	4.298.400
50	Lá gôm số tiến Kawasaki 80ZIV	Lá	4,0	Anh	871.000	8%	3.762.720
51	Lá gôm số tiến Komatsu WA380	Lá	4,0	Nhật Bản	995.000	8%	4.298.400
52	Lá thép số lùi Kawasaki 80ZIV	Lá	4,0	Anh	808.000	8%	3.490.560
53	Phin lọc dầu hộp số Volvo L150H	Cái	6,0	Indonesia	2.741.000	8%	17.761.680
54	Phin lọc dầu hộp số MX Volvo L150H (1629793)	Cái	6,0	Thổ Nhĩ Kỳ	4.366.000	8%	28.291.680
55	Phin lọc dầu thủy lực Mx80	Cái	6,0	Indonesia	1.180.000	8%	7.646.400
56	Phin lọc động cơ Volvo L150H (21707133)	Cái	15,0	Đức	1.554.000	8%	25.174.800
57	Phin lọc gió Kawasaki 85ZV	Bộ	10,0	Indonesia	1.616.000	8%	17.452.800
58	Phin lọc gió Kawasaki 80ZIV	Bộ	10,0	Indonesia	1.616.000	8%	17.452.800
59	Phốt 45x60x7	Cái	20,0	Nhật Bản	103.000	8%	2.224.800
60	Phốt chặn dầu 22x35x7	Cái	20,0	Nhật Bản	77.000	8%	1.663.200
61	Phốt xi lanh đồ gầu Kawasaki 85ZV	Bộ	2,0	Nhật Bản	5.216.000	8%	11.266.560
62	Phốt xi lanh đồ gầu Kawasaki 80ZIV	Bộ	2,0	Nhật Bản	4.366.000	8%	9.430.560
63	Phốt xi lanh đóng mở gầu Volvo L150H	Bộ	1,0	Nhật Bản	14.334.000	8%	15.480.720
64	Phốt xi lanh lái Kawasaki 85ZV	Bộ	2,0	Nhật Bản	1.867.000	8%	4.032.720
65	Phốt xi lanh lái Kawasaki 80ZIV	Bộ	2,0	Nhật Bản	1.417.000	8%	3.060.720
66	Phốt xi lanh nâng cần Kawasaki 80ZIV	Bộ	4,0	Nhật Bản	4.054.000	8%	17.513.280
67	Phốt xi lanh nâng hạ gầu Volvo L150H	Bộ	1,0	Nhật Bản	11.749.000	8%	12.688.920
68	Phốt xi lanh nghiêng ben Komatsu D61PX-15	Bộ	2,0	Nhật Bản	2.990.000	8%	6.458.400
69	Pin từ đi số Komatsu WA380	Quả	3,0	Nhật Bản	12.835.000	8%	41.585.400
70	Rơ le tắt máy Komatsu WA380	Cái	2,0	Trung Quốc	8.038.000	8%	17.362.080
71	Tăng dây cu doa bơm nước Volvo L150H	Cái	2,0	Trung Quốc	4.803.000	8%	10.374.480
72	Tăng dây cu roa Komatsu WA380	Cụm	2,0	Trung Quốc	4.491.000	8%	9.700.560
73	Trục vi sai Kawasaki 80ZIV	Cái	2,0	Nhật Bản	7.463.000	8%	16.120.080
74	Ty ô đường nước mặt máy Kawasaki 85ZV (F25x36)	Mét	2,0	Trung Quốc	471.000	8%	1.017.360
75	Van 1 chiều Kawasaki 85ZV	Cái	6,0	Nhật Bản	808.000	8%	5.235.840
76	Vỏ kết sinh hàn Kawasaki 80ZIV	Cái	1,0	Nhật Bản	9.337.000	8%	10.083.960
77	Xi e hút Kawasaki 85ZV	Cái	12,0	Trung Quốc	346.000	8%	4.484.160
78	Xi e xả Kawasaki 85ZV	Cái	12,0	Trung Quốc	346.000	8%	4.484.160
III	Vật tư khác						479.622.600
1	1 1/2 R12 MB60	Bộ	2,0	Trung Quốc	390.000	8%	842.400
2	1 1/2 R12 MB60 cong 45	Bộ	2,0	Trung Quốc	390.000	8%	842.400
3	1 1/2 R12 MB60 cong 90	Bộ	2,0	Trung Quốc	390.000	8%	842.400

STT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Xuất xứ	Đơn giá	VAT	Thành tiền
4	1/2 2AT S27 Đ lõi	Bộ	12,0	Trung Quốc	75.000	8%	972.000
5	1/2 2AT S27 HTC bằng (M20.5)	Bộ	6,0	Trung Quốc	90.000	8%	583.200
6	1/2 2AT S27 LX bằng	Bộ	10,0	Trung Quốc	90.000	8%	972.000
7	1/2 2AT S27 N lõi (M21)	Bộ	6,0	Trung Quốc	90.000	8%	583.200
8	3/4 R12 S36 lõi M30x1,5	Bộ	6,0	Trung Quốc	160.000	8%	1.036.800
9	3/4 R12 S36 lõm M30x1,5	Cái	10,0	Trung Quốc	41.000	8%	442.800
10	3/8 2AT S22 Đ lõi	Bộ	5,0	Trung Quốc	55.000	8%	297.000
11	3/8 2AT S22 HTC bằng	Bộ	6,0	Trung Quốc	55.000	8%	356.400
12	3/8 2AT S22 LX lõm (M16)	Bộ	6,0	Trung Quốc	55.000	8%	356.400
13	3/8 2AT S22 N lõi	Bộ	6,0	Trung Quốc	55.000	8%	356.400
14	Bia amiăng 1ly	Tờ	2,0	Trung Quốc	180.000	8%	388.800
15	Bóng đèn 24v-10w	Cái	26,0	Việt Nam	3.000	8%	84.240
16	Bóng H3 24v - 70W	Cái	13,0	Việt Nam	30.000	8%	421.200
17	Bu lông các đăng M14x50	Bộ	30,0	Trung Quốc	17.000	8%	550.800
18	Bu lông các đăng M16x50	Bộ	50,0	Trung Quốc	17.000	8%	918.000
19	Bu lông giằng cầu M18x100	Bộ	20,0	Trung Quốc	25.000	8%	540.000
20	Bu lông giằng cầu M18x120	Bộ	20,0	Trung Quốc	25.000	8%	540.000
21	Bu lông giằng cầu M20x120	Bộ	22,0	Trung Quốc	30.000	8%	712.800
22	Bu lông giằng cầu M20x330	Bộ	30,0	Trung Quốc	41.000	8%	1.328.400
23	Bu lông xăng tan	Bộ	20,0	Trung Quốc	36.000	8%	777.600
24	Cầu chì 15A	Cái	20,0	Việt Nam	2.000	8%	43.200
25	Chổi gạt mưa	Cái	16,0	Trung Quốc	75.000	8%	1.296.000
26	Co 14 lõi KMS	Cái	5,0	Trung Quốc	45.000	8%	243.000
27	Co 16 lõm Đ	Cái	5,0	Trung Quốc	45.000	8%	243.000
28	Co 16.5 lõm N	Cái	6,0	Trung Quốc	45.000	8%	291.600
29	Co 18 lõm N	Cái	5,0	Trung Quốc	45.000	8%	243.000
30	Co 20 lõm Đ	Cái	6,0	Trung Quốc	50.000	8%	324.000
31	Co 22 lõm Đ	Cái	6,0	Trung Quốc	50.000	8%	324.000
32	Co 27 lõi N	Cái	6,0	Trung Quốc	70.000	8%	453.600
33	Co 27 N lõm	Cái	11,0	Trung Quốc	30.000	8%	356.400
34	Đầu bọp đồng	Cái	20,0	Trung Quốc	9.000	8%	194.400
35	Dây cu roa 10PK 1068	Sợi	4,0	Trung Quốc	650.000	8%	2.808.000
36	Dây cu roa 8PK 1092	Sợi	2,0	Trung Quốc	750.000	8%	1.620.000
37	Dây cu roa CMF 8440	Sợi	10,0	Trung Quốc	60.000	8%	648.000
38	Dây cu roa CMF 8720	Sợi	4,0	Trung Quốc	165.000	8%	712.800
39	Đinh tán phi 6	Kg	3,0	Trung Quốc	115.000	8%	372.600
40	Đinh tán phi 8	Kg	7,0	Trung Quốc	115.000	8%	869.400
41	Gioăng chì 115x2.5	Cái	2,0	Nhật Bản	130.000	8%	280.800
42	Gioăng chì 120x2.5	Cái	2,0	Nhật Bản	135.000	8%	291.600
43	Gioong chì 170x4	Cái	10,0	Trung Quốc	24.000	8%	259.200
44	Gioong chì 260x6	Cái	10,0	Trung Quốc	38.000	8%	410.400
45	Máy phát DH 24v- 60A	Cái	1,0	Hàn Quốc	2.660.000	8%	2.872.800
46	Mỡ láp	Kg	60,0	Trung Quốc	115.000	8%	7.452.000
47	Ống xả mềm	Cái	3,0	Trung Quốc	1.550.000	8%	5.022.000
48	Phốt ba lãg xê 145x175x14	Cái	4,0	Trung Quốc	165.000	8%	712.800
49	Ty ô 1 4SH	M	20,0	Trung Quốc	350.000	8%	7.560.000
50	Ty ô 3/4 4SH	Mét	2,4	Trung Quốc	220.000	8%	570.240
51	Vòng bi 32216	Vòng	2,0	Nhật	900.000	8%	1.944.000
52	Vòng bi 32310 N	Vòng	2,0	Nhật Bản	550.000	8%	1.188.000
53	Vòng bi 32314	Vòng	4,0	Nhật Bản	2.050.000	8%	8.856.000
54	Vòng bi may ơ trong 32220	Vòng	2,0	Đức	2.900.000	8%	6.264.000
55	Vòng bi TR 131305	Vòng	2,0	Nhật Bản	850.000	8%	1.836.000

STT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Xuất xứ	Đơn giá	VAT	Thành tiền
56	1 1/4 R12 MB54	Bộ	6,0	Trung Quốc	308.000	8%	1.995.840
57	1/2 2AT S27 HTC bằng	Bộ	10,0	Trung Quốc	109.000	8%	1.177.200
58	1/2 2AT S27 LX lôm (M22)	Bộ	10,0	Trung Quốc	109.000	8%	1.177.200
59	1/4 2AT S19 HTC bằng	Bộ	10,0	Trung Quốc	52.000	8%	561.600
60	1/4 2AT S19 N lồi	Bộ	40,0	Trung Quốc	52.000	8%	2.246.400
61	3/8 2AT M18 lôm ren ngoài	Bộ	10,0	Trung Quốc	91.000	8%	982.800
62	3/8 2AT S22 LX lồi (M18)	Bộ	70,0	Trung Quốc	64.000	8%	4.838.400
63	Bạc ốc 35x45x45	Cái	4,0	Trung Quốc	559.000	8%	2.414.880
64	Bạc ốc 80x90x50	Cái	10,0	Trung Quốc	1.180.000	8%	12.744.000
65	Bạc ốc 80x90x70	Cái	10,0	Trung Quốc	1.399.000	8%	15.109.200
66	Bia amiăng 0,5 ly	Tờ	2,0	Trung Quốc	234.000	8%	505.440
67	Bia Amiăng 2ly	Tờ	2,0	Trung Quốc	413.000	8%	892.080
68	Bóng 24V-10w	Cái	70,0	Việt Nam	3.800	8%	287.280
69	Bóng đèn 24V-21W	Cái	30,0	Trung Quốc	4.800	8%	155.520
70	Bóng đèn pha H4	Cái	20,0	Việt Nam	60.000	8%	1.296.000
71	Bóng H7 24v-70w	Cái	36,0	Hàn Quốc	138.000	8%	5.365.440
72	Bu lông các đăng M12x50x1,25	Bộ	20,0	Trung Quốc	17.000	8%	367.200
73	Bu lông cổ xà M10x100x125	Bộ	126,0	Trung Quốc	28.000	8%	3.810.240
74	Bu lông giằng chắn cabin M10x50x1,5	Bộ	20,0	Trung Quốc	14.000	8%	302.400
75	Bu lông giằng cầu M18x150	Bộ	20,0	Trung Quốc	17.000	8%	367.200
76	Bu lông giằng cầu M18x280	Bộ	10,0	Trung Quốc	34.000	8%	367.200
77	Bu lông giằng cầu M20x220	Bộ	10,0	Trung Quốc	77.000	8%	831.600
78	Bu lông giằng cầu M20x250	Bộ	10,0	Trung Quốc	77.000	8%	831.600
79	Bu lông giằng cầu M20x70	Bộ	2,0	Trung Quốc	103.000	8%	222.480
80	Bu lông giằng cầu M20x90	Bộ	20,0	Trung Quốc	52.000	8%	1.123.200
81	Bu lông M10x185	Bộ	4,0	Trung Quốc	52.000	8%	224.640
82	Bu lông M10x30x1,25	Bộ	15,0	Trung Quốc	17.000	8%	275.400
83	Bu lông M10x50x1,25	Bộ	20,0	Trung Quốc	16.000	8%	345.600
84	Bu lông M12x30x1,25	Bộ	140,0	Trung Quốc	18.000	8%	2.721.600
85	Bu lông M12x35x1,75	Bộ	4,0	Trung Quốc	18.000	8%	77.760
86	Bu lông M12x60x1,75 (88)	Bộ	15,0	Trung Quốc	18.000	8%	291.600
87	Bu lông M16x100x1,5	Bộ	10,0	Trung Quốc	46.000	8%	496.800
88	Bu lông M20x70x2,5	Bộ	32,0	Trung Quốc	103.000	8%	3.559.680
89	Bu lông M24x80x3,0	Bộ	20,0	Trung Quốc	103.000	8%	2.224.800
90	Bu lông ống xà M10x150x1,25	Bộ	20,0	Trung Quốc	52.000	8%	1.123.200
91	Cầu chì 20A	Cái	40,0	Việt Nam	1.800	8%	77.760
92	Chân bếp phun nước	Cái	40,0	Trung Quốc	34.000	8%	1.468.800
93	Co 13 lôm Đ	Cái	18,0	Trung Quốc	40.000	8%	777.600
94	Co 14 lôm Đ	Cái	8,0	Trung Quốc	52.000	8%	449.280
95	Co 18 lồi KMS	Cái	6,0	Trung Quốc	52.000	8%	336.960
96	Co 18 lôm Đ	Cái	50,0	Trung Quốc	52.000	8%	2.808.000
97	Co 21 lôm N	Cái	6,0	Trung Quốc	52.000	8%	336.960
98	Co 22 lồi KMS	Cái	5,0	Trung Quốc	64.000	8%	345.600
99	Cô li ê phi 110	Cái	4,0	Trung Quốc	153.000	8%	660.960
100	Còi điện 24v	Cái	2,0	Trung Quốc	559.000	8%	1.207.440
101	Còi hơi	Cái	4,0	Trung Quốc	290.000	8%	1.252.800
102	Đầu bếp phun nước	Cái	40,0	Trung Quốc	34.000	8%	1.468.800
103	Dây cáp quay kính 2 ly	Mét	6,0	Trung Quốc	12.000	8%	77.760
104	Dây cu đo 8PK 1500	Sợi	3,0	Trung Quốc	1.018.000	8%	3.298.320
105	Dây cu roa 6PK 2140	Sợi	5,0	Trung Quốc	370.000	8%	1.998.000
106	Dây cu roa 6pk 2270	Sợi	10,0	Trung Quốc	409.000	8%	4.417.200
107	Đinh tán F10x25	Túi	6,0	Trung Quốc	139.000	8%	900.720

STT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Xuất xứ	Đơn giá	VAT	Thành tiền
108	Đinh tán nhôm F10x26	Túi	14,0	Trung Quốc	139.000	8%	2.101.680
109	Đui đèn xi nhan	Cái	15,0	Trung Quốc	28.000	8%	453.600
110	Ê cu nối may ơ	Cái	1,0	Trung Quốc	808.000	8%	872.640
111	Giấy giáp mịn	Tờ	23,0	Nhật Bản	11.000	8%	273.240
112	Gioăng chỉ 123x3	Cái	1,0	Nhật Bản	139.000	8%	150.120
113	Gioăng chỉ 124x3,5	Cái	1,0	Nhật Bản	153.000	8%	165.240
114	Gioăng chỉ 138x5,7	Cái	1,0	Nhật Bản	183.000	8%	197.640
115	Gioăng chỉ 145x5,7	Cái	5,0	Nhật Bản	227.000	8%	1.225.800
116	Gioăng chỉ 195x5,7	Cái	1,0	Nhật Bản	439.000	8%	474.120
117	Gioăng chỉ 225x5,7	Cái	1,0	Nhật Bản	477.000	8%	515.160
118	Gioăng chỉ 315x5,7	Cái	1,0	Nhật Bản	596.000	8%	643.680
119	Gỗ giường ben 60x90x500	Cái	4,0	Việt Nam	308.000	8%	1.330.560
120	Gỗ giường ben 60x90x950	Cái	8,0	Việt Nam	508.000	8%	4.389.120
121	Long đèn dầu F14	Cái	20,0	Trung Quốc	6.800	8%	146.880
122	Long đèn dầu phi 10	Cái	10,0	Trung Quốc	4.800	8%	51.840
123	Long đèn F20x38x6	Cái	32,0	Việt Nam	40.000	8%	1.382.400
124	Long đèn F24x45x6	Cái	20,0	Việt Nam	43.000	8%	928.800
125	Ma nô bảo dầu	Cái	12,0	Nga	265.000	8%	3.434.400
126	Mô tơ quay bột	Cái	2,0	Trung Quốc	7.463.000	8%	16.120.080
127	Nối nhanh đồng phi 6	Cái	40,0	Trung Quốc	28.000	8%	1.209.600
128	Nối nhanh Inox phi 10	Cái	20,0	Trung Quốc	41.000	8%	885.600
129	Nối nhanh Inox phi 12	Cái	20,0	Trung Quốc	46.000	8%	993.600
130	Nối nhanh Inox phi 6	Cái	10,0	Trung Quốc	34.000	8%	367.200
131	Nối nhanh Inox phi 8	Cái	30,0	Trung Quốc	37.000	8%	1.198.800
132	Nước mát xanh	Hộp	168,0	Việt Nam	31.000	8%	5.624.640
133	Ống cao su bố vải F35	Mét	1,0	Trung Quốc	370.000	8%	399.600
134	Ống Inox phi 19x1,5	Mét	6,0	Việt Nam	103.000	8%	667.440
135	Ống Inox phi 22x1,5	Mét	6,0	Việt Nam	115.000	8%	745.200
136	Phốt 105x135x14	Cái	1,0	Trung Quốc	433.000	8%	467.640
137	Phốt 120x150x14	Cái	2,0	Nhật Bản	183.000	8%	395.280
138	Phốt 25x35x7	Cái	5,0	Trung Quốc	103.000	8%	556.200
139	Phốt 30x42x7	Cái	5,0	Trung Quốc	103.000	8%	556.200
140	Phốt 70x92x12	Cái	6,0	Trung Quốc	308.000	8%	1.995.840
141	Phốt 75x100x12	Cái	1,0	Trung Quốc	183.000	8%	197.640
142	Phốt 80x105x13	Cái	26,0	Nhật Bản	233.000	8%	6.542.640
143	Phốt 80x135x12/26	Cái	1,0	Trung Quốc	346.000	8%	373.680
144	Phốt bơm nước 16x36	Cái	5,0	Trung Quốc	54.000	8%	291.600
145	Phốt bơm nước 18x20x36x45	Cái	1,0	Trung Quốc	183.000	8%	197.640
146	Rắc cắm điện đơn	Cái	300,0	Trung Quốc	3.800	8%	1.231.200
147	Ren ngoài M16 HTC bằng	Bộ	20,0	Trung Quốc	40.000	8%	864.000
148	Rơ le 24v	Cái	44,0	Trung Quốc	173.000	8%	8.220.960
149	Rơ le lên ben	Cái	31,0	Nga	885.000	8%	29.629.800
150	Tôn 10 ly	M2	5,0	Việt Nam	1.180.000	8%	6.372.000
151	Trục máy nghiền F110x725	Cái	1,0	Việt Nam	10.586.000	8%	11.432.880
152	Ty ô bầu phanh trước	Cái	15,0	Trung Quốc	145.000	8%	2.349.000
153	Ty ô bố vải chịu dầu phi 32	Mét	3,0	Trung Quốc	433.000	8%	1.402.920
154	Ty ô nhựa phi 10	Mét	50,0	Trung Quốc	43.000	8%	2.322.000
155	Ty ô nhựa phi 12	Mét	97,0	Trung Quốc	43.000	8%	4.504.680
156	Ty ô nhựa phi 6	Mét	40,0	Đài Loan	40.000	8%	1.728.000
157	Ty ô nhựa phi 8	Mét	50,0	Trung Quốc	40.000	8%	2.160.000
158	Van điện từ 24V-F21	Cái	14,0	Trung Quốc	933.000	8%	14.106.960
159	Vòng bi 102409	Vòng	1,0	Nhật Bản	1.928.000	8%	2.082.240

STT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Xuất xứ	Đơn giá	VAT	Thành tiền
160	Vòng bi 1042924	Vòng	2,0	Nga	2.366.000	8%	5.110.560
161	Vòng bi 27911	Vòng	1,0	Nhật Bản	1.554.000	8%	1.678.320
162	Vòng bi 30310	Vòng	1,0	Nhật Bản	1.554.000	8%	1.678.320
163	Vòng bi 30311 (7311)	Vòng	2,0	Nhật Bản	1.055.000	8%	2.278.800
164	Vòng bi 30312N	Vòng	1,0	Nhật Bản	2.304.000	8%	2.488.320
165	Vòng bi 30313	Vòng	2,0	Nhật Bản	1.867.000	8%	4.032.720
166	Vòng bi 30314	Vòng	1,0	Nhật Bản	3.178.000	8%	3.432.240
167	Vòng bi 32217	Vòng	6,0	Nhật Bản	1.304.000	8%	8.449.920
168	Vòng bi 32218	Vòng	4,0	Nhật Bản	2.304.000	8%	9.953.280
169	Vòng bi 6003 N	Vòng	17,0	Nhật Bản	139.000	8%	2.552.040
170	Vòng bi 6201 Nhật	Vòng	5,0	Nhật Bản	56.000	8%	302.400
171	Vòng bi 6203 N	Vòng	15,0	Pháp	70.000	8%	1.134.000
172	Vòng bi 6304 N	Vòng	10,0	Nhật Bản	115.000	8%	1.242.000
173	Vòng bi 6305N	Vòng	10,0	Nhật Bản	153.000	8%	1.652.400
174	Vòng bi 6306 N	Vòng	9,0	Pháp	83.000	8%	806.760
175	Vòng bi 6310	Vòng	1,0	Trung Quốc	201.000	8%	217.080
176	Vòng bi 7613 (32313)	Vòng	2,0	Nhật Bản	1.429.000	8%	3.086.640
177	Vòng bi 7615(32315)	Vòng	3,0	Nhật Bản	2.179.000	8%	7.059.960
178	Vòng bi 7815 (30615)	Vòng	11,0	Nhật Bản	871.000	8%	10.347.480
179	Vòng bi NJ 206	Vòng	4,0	Đức	396.000	8%	1.710.720
180	Xông lấy mẫu Inox 1,7	Cái	3,0	Việt Nam	1.574.000	8%	5.099.760
181	1 1/4 R12 S50 N lôm	Bộ	5,0	Trung Quốc	433.000	8%	2.338.200
182	1 R12 MB45	Bộ	20,0	Trung Quốc	183.000	8%	3.952.800
183	1 R12 MB45 cong 90	Bộ	10,0	Trung Quốc	183.000	8%	1.976.400
184	1 R12 MB50	Bộ	10,0	Trung Quốc	284.000	8%	3.067.200
185	1/2 2AT S24 lồi	Bộ	10,0	Trung Quốc	109.000	8%	1.177.200
186	1/2 2AT S27 N lồi	Bộ	10,0	Trung Quốc	109.000	8%	1.177.200
187	1/2 2AT S27 N lồi cong 90	Bộ	10,0	Trung Quốc	109.000	8%	1.177.200
188	1/4 2AT S19 KMS lôm (M14)	Bộ	40,0	Trung Quốc	46.000	8%	1.987.200
189	1/4 2AT S19 lôm ren M12x1,5	Bộ	20,0	Trung Quốc	52.000	8%	1.123.200
190	1/4 2AT S19 N lôm (M13)	Bộ	30,0	Trung Quốc	52.000	8%	1.684.800
191	1/4 2AT S19 N lôm cong 90 (M13)	Bộ	50,0	Trung Quốc	52.000	8%	2.808.000
192	3/4 R12 S36 HTC bằng (M30x1,5)	Bộ	48,0	Trung Quốc	171.000	8%	8.864.640
193	3/4 R12 S36 HTC bằng cong 90 (M30x1,5)	Bộ	50,0	Trung Quốc	171.000	8%	9.234.000
194	3/8 2AT S22 N lồi cong 45	Bộ	50,0	Trung Quốc	64.000	8%	3.456.000
195	3/8 2AT S24 lôm	Bộ	50,0	Trung Quốc	70.000	8%	3.780.000
196	3/8 2AT S24 LX lồi	Bộ	50,0	Trung Quốc	70.000	8%	3.780.000
197	3/8 ren ngoài M18 lôm	Bộ	50,0	Trung Quốc	77.000	8%	4.158.000
198	5/8 2AT S32 lồi M24x1,5	Cái	50,0	Trung Quốc	153.000	8%	8.262.000
199	Áo 1 R12	Cái	50,0	Trung Quốc	43.000	8%	2.322.000
200	Áo 1/4 2AT	Cái	30,0	Trung Quốc	20.000	8%	648.000
201	Bộ kích điện 24V-220V 4000W	Cái	2,0	Trung Quốc	4.179.000	8%	9.026.640
202	Bóng đèn 24V-3W	Cái	20,0	Trung Quốc	6.800	8%	146.880
203	Bóng đèn H4 24v-75w	Cái	20,0	Việt Nam	60.000	8%	1.296.000
204	Bu lông ốc ben m14x110 (109)	Bộ	20,0	Trung Quốc	43.000	8%	928.800
205	Bu lông các đăng M12x50	Bộ	50,0	Trung Quốc	18.000	8%	972.000
206	Bu lông các đăng M14x70	Bộ	30,0	Trung Quốc	20.000	8%	648.000
207	Bu lông các đăng M16x70	Bộ	60,0	Trung Quốc	34.000	8%	2.203.200
208	Bu lông các đăng M8x50	Bộ	10,0	Trung Quốc	11.000	8%	118.800
209	Bu lông chân máy M16x150	Bộ	40,0	Trung Quốc	31.000	8%	1.339.200
210	Bu lông gối cầu M16x120x1,5	Bộ	10,0	Trung Quốc	153.000	8%	1.652.400
211	Bu lông gối đỡ vì sai cầu M18x110x1,5	Cái	10,0	Trung Quốc	153.000	8%	1.652.400

STT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Xuất xứ	Đơn giá	VAT	Thành tiền
212	Bu lông lục giác M10x60x1,5	Bộ	20,0	Trung Quốc	28.000	8%	604.800
213	Bu lông M10x30x1,5	Bộ	20,0	Trung Quốc	17.000	8%	367.200
214	Bu lông M12x100	Bộ	10,0	Trung Quốc	18.000	8%	194.400
215	Bu lông M12x138x1,5	Bộ	8,0	Trung Quốc	91.000	8%	786.240
216	Bu lông M12x60x1,5	Bộ	30,0	Trung Quốc	18.000	8%	583.200
217	Bu lông M6x30	Bộ	10,0	Trung Quốc	6.800	8%	73.440
218	Bu lông mặt cầu M12x50 (109)	Bộ	5,0	Trung Quốc	31.000	8%	167.400
219	Bu lông vít sai M10x70x1,25	Bộ	30,0	Trung Quốc	18.000	8%	583.200
220	Cắt mát điện cơ	Cái	1,0	Trung Quốc	808.000	8%	872.640
221	Cầu chì 25A	Cái	30,0	Việt Nam	1.800	8%	58.320
222	Chân đế bắt đồng hồ xo	Bộ	2,0	Trung Quốc	808.000	8%	1.745.280
223	Cơ 30 lõi KMS	Cái	5,0	Trung Quốc	103.000	8%	556.200
224	Giấy giáp thô	Tờ	30,0	Nhật Bản	10.000	8%	324.000
Tổng cộng sau thuế							7.455.018.060

Bằng chữ: Bảy tỷ bốn trăm năm mươi lăm triệu không trăm mười tám ngàn không trăm sáu mươi đồng./.